

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯƠNG NGỌC QUÝ

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

2012 | PDF | 97 Pages
buihuuhanh@gmail.com

Đà Nẵng - Năm 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯƠNG NGỌC QUÝ

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN**

Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

2012 | PDF | 97 Pages
buihuuhanh@gmail.com

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN HÒA NHÂN

Đà Nẵng - Năm 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Trương Ngọc Quý

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Bố cục luận văn	2
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	3
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	6
1.1. RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	6
1.1.1. Tín dụng ngân hàng thương mại	6
1.1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại	7
1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG	10
1.2.1. Khái niệm	10
1.2.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng	10
1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả quản trị rủi ro tín dụng	25
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng	28
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	32
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	33
2.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	33
2.1.1. Lịch sử hình thành ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	33

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	34
2.1.3. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	35
2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	42
2.2.1. Chính sách và công tác tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	42
2.2.2. Tình hình thực hiện các nội dung quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	45
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	58
2.3.1. Những kết quả đạt được	58
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn	59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	70
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	71
3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	71
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN	71

3.2.1. Hoàn thiện nhận diện nguồn rủi ro tín dụng	71
3.2.2. Hoàn thiện đo lường rủi ro tín dụng	75
3.2.3. Tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng	76
3.2.4. Hoàn thiện công tác tài trợ rủi ro tín dụng	78
3.2.5 Hoàn thiện về chính sách nhân sự	81
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	82
3.3.1. Một số kiến nghị đối với ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	82
3.3.2. Một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước	84
KẾT LUẬN	87
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (Bản sao)	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBTD	: Cán bộ tín dụng
CIC	: Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng nhà nước Việt Nam
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
NHTM	: Ngân hàng thương mại
QLKH	: Quản lý khách hàng
QTRR	: Quản trị rủi ro
RRTD	: Rủi ro tín dụng
TSDB	: Tài sản đảm bảo
VIB	: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
VIB Quy Nhơn	: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Tình hình huy động vốn của VIB Quy Nhơn năm 2009-2011	36
2.2	Kết quả hoạt động kinh doanh của VIB Quy Nhơn năm 2009-2011	38
2.3	Kết quả hoạt động kinh doanh tín dụng tại VIB Quy Nhơn giai đoạn 2009-2011	41
2.4	Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu của VIB Quy Nhơn. giai đoạn 2009 - 2011	42
2.5	Cơ cấu danh mục cho vay theo kỳ hạn cho vay	51
2.6	Cơ cấu danh mục cho vay theo tiền tệ	52
2.7	Cơ cấu danh mục cho vay theo ngành nghề	53
2.8	Giá trị tài sản đảm bảo tại VIB Quy Nhơn giai đoạn 2009-2011	55
2.9	Phân loại nợ của VIB Quy Nhơn giai đoạn 2009 - 2011	56

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Số hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
2.1	Cơ cấu tổ chức tại chi nhánh VIB Quy Nhơn	35
2.2	Công tác tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại VIB	44

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đồng nhất với quá trình tự do hoá tài chính ngày càng cao khiến môi trường hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, điều này làm tăng sức ép, buộc các NHTM trong nước phải hoàn thiện mình hơn nếu không muốn bị loại khỏi cuộc chơi. NHTM Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn cũng không nằm ngoài qui luật đó. Hoạt động tín dụng là nghiệp vụ chủ yếu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, ở một số ngân hàng lợi nhuận thu được từ tín dụng chiếm từ 60 - 70% trên tổng thu nhập, tuy nhiên rủi ro của nó cũng không nhỏ. Đây là một trong những hoạt động cạnh tranh gay gắt với sự ra đời của các ngân hàng thương mại cổ phần. Ngân hàng TMCP Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam mặc dù ra đời sau, nhưng cũng khẳng định mình bằng công nghệ hiện đại, con người và chiến lược marketing từng bước giữ vững vị trí của mình trên thị trường đầy tiềm năng của Việt Nam. Cho dù các ngân hàng đã và đang phát triển, đang trong quá trình hoàn thiện hay ở giai đoạn mở rộng quy mô thì việc quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng vô cùng quan trọng, nhất là rủi ro hoạt động tín dụng. Từ lý do trên tôi chọn đề tài: “*Quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh Quy Nhơn*” để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm rõ các nội dung liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của ngân hàng nhằm làm cơ sở lý luận cho đề tài.
- Phân tích công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh nhằm rút ra những ưu điểm, đồng thời những mặt hạn chế cần được giải quyết theo yêu cầu của thực tiễn.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn phân tích trên, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay của NHTM Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam-chi nhánh Quy Nhơn (VIB Quy Nhơn).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Luận văn nghiên cứu toàn bộ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại NHTM Cổ Phần Quốc Tế chi nhánh Quy Nhơn

- *Phạm vi nghiên cứu:*

Luận văn nghiên cứu nội dung quản trị rủi ro tín dụng *nhưng chỉ trong hoạt động cho vay* chứ không trong các hình thức cấp tín dụng khác, tại *NHTM Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam-chi nhánh Quy Nhơn* với các dữ liệu thu thập từ năm 2009 đến 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận văn sử dụng các phương pháp điều tra, thu thập, tổng hợp và phương pháp mô hình hoá để luận giá phân tích các vấn đề.

5. Bố cục luận văn

Luận văn được chia làm 5 phần:

Phần Mở đầu

Chương 1: Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh VIB Quy Nhơn

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh VIB Quy Nhơn.

Phần kết luận.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Rủi ro luôn là căn bệnh bẩm sinh vốn có của nền kinh tế thị trường. Gắn liền với khả năng thu lợi nhuận cao thì bao giờ cũng xuất hiện những tiềm tàng rủi ro đối với nó. Đáng chú ý là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ rủi ro đối với Ngân hàng là con số tương đối cao. Điều đó cho thấy việc quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng luôn được chú trọng trong mọi thời kỳ.

Với đề tài “*quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh Quy Nhơn*” cũng được tham khảo các kết quả nghiên cứu trước đây, cụ thể như sau:

1. Luận văn thạc sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Tiến Long năm 2008 với đề tài “*Quản trị rủi ro trong các Ngân hàng thương mại Việt Nam*”. Tác giả đi vào nghiên cứu những vấn đề cơ bản và phân tích đánh giá các rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại, từ đó đã tìm ra nguyên nhân các rủi ro và đưa ra các giải pháp hỗ trợ nhằm tăng khả năng quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại. Tác giả cũng đi theo bố cục 3 chương: chương 1 nói lên được những rủi ro của hoạt động ngân hàng, các nguyên nhân dẫn đến rủi ro và hậu quả của rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Về phần quản trị rủi ro, tác giả Nguyễn Tiến Long chỉ giới thiệu sơ lược và chưa đi sâu vào nội dung quản trị rủi ro. Nhưng tác giả đã đưa ra được sự cần thiết phải nâng cao năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại. Chương 2, tác giả nêu lên được thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam như qui mô vốn, tình hình huy động vốn... Trong chương này tác giả đi sâu vào thực trạng rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam và tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra các giải pháp tăng hiệu quả quản trị rủi ro trong các ngân hàng thương mại Việt Nam, có một số giải pháp đưa ra tương đối chặt chẽ, khả thi,

nhưng cũng có một số giải pháp chưa sát với thực tế, khó khả thi trong điều kiện nước ta hiện nay.

2. Luận văn thạc sĩ của tác giả Huỳnh Thị Lệ Thảo với đề tài “*Quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng Liên Doanh Việt – Nga*”. Luận văn này đã nêu lên được các lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại. Chương 2, tác giả đi vào nghiên cứu tổng quát về tổ chức và hoạt động của ngân hàng Liên Doanh Việt – Nga (VRB), từ đó đi sâu vào phân tích thực trạng công tác quản lý rủi ro tín dụng tại VRB, qua đó đã đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của VRB. Và trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đối với ngân hàng Liên Doanh Việt – Nga trong tương lai. Đặc biệt tác giả đã đưa ra giải pháp hoàn thiện chính sách, qui trình quản lý rủi ro tín dụng, giám sát chất lượng tín dụng. Ngoài ra tác giả còn đưa ra được các nhận xét sát sườn về mô hình tổ chức của VRB, nhưng khâu đề xuất hoàn thiện mô hình tổ chức chưa đầy đủ.

3. “Phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại Ngân hàng Quốc tế” năm 2005 của tác giả Đinh Thị Dương đã đi sâu vào phân tích đánh giá các chỉ số đo lường rủi ro tín dụng. Chương một nói về những rủi ro tín dụng cơ bản của Ngân hàng thương mại, chương hai đi vào phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam, chương ba đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại Ngân hàng NHTM cổ phần Quốc Tế Việt nam. Ngoài ra, tác giả còn đưa ra những kiến nghị sát với thực tế của hoạt động tín dụng nhằm nhận diện và kiểm soát được nợ quá hạn của ngân hàng thông qua hệ thống công nghệ thông tin hiện đại.

4. “Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong cho vay tại Ngân hàng Công Thương Thanh Hoá” năm 2003 của tác giả Ngô Văn Trường. Chương một nói về lý luận chung về cho vay và rủi ro trong hoạt động cho vay, chương hai nói lên thực trạng cho vay và rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Công Thương Thanh Hoá và chương cuối tác giả đã đưa ra một số giải pháp hạn chế rủi ro cho vay đối với Ngân hàng Công Thương Thanh Hoá.

5. “Giải pháp nhằm hạn chế rủi ro trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ tại Ngân hàng Công Thương Đồng Đa” năm 2004 của tác giả Nguyễn Thị Lan Phương. Chương một nêu lên những lý luận chung về phương thức thanh toán tín dụng chứng từ và rủi ro khi áp dụng, chương hai nói lên được thực trạng rủi ro trong thanh toán tín dụng chứng từ tại Ngân hàng Công Thương Đồng Đa và chương ba tác giả đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ Ngân hàng.

Dựa trên nền tảng cơ sở lý luận các công trình nghiên cứu của những đề tài trên và tham khảo các nguồn tài liệu, sách giáo trình đang được giảng dạy tại các trường đại học, cùng với các sách nước ngoài đã được biên dịch. Tác giả đã chắc lọc cùng với qui trình thực tế quản trị rủi ro hoạt động tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế để tiến hành nghiên cứu đề tài này.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Tín dụng ngân hàng thương mại

a. Khái niệm

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng bằng tiền tệ giữa một bên là ngân hàng, một tổ chức chuyên kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ với một bên là các tổ chức, cá nhân trong xã hội, trong đó ngân hàng đóng vai trò vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Trong quan hệ đó người cho vay tin tưởng rằng người đi vay sẽ sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng các thoả thuận, làm ăn có lãi và có khả năng hoàn trả đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn [7].

b. Phân loại tín dụng

Hoạt động tín dụng của NHTM rất đa dạng và phong phú với nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Hiện nay, NHTM phân loại tín dụng như sau:

- Theo mức độ rủi ro của khoản vay: tín dụng lành mạnh, tín dụng có vấn đề.
- Theo mức độ tín nhiệm đối với khách hàng: cho vay có tài sản đảm bảo và cho vay tín chấp.
- Theo phương thức cho vay: cho vay hạn mức tín dụng ngắn hạn, cho vay theo món, cho vay dự án đầu tư, cho vay thấu chi, cho vay đồng tài trợ, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.
- Theo hình thức tín dụng: cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng.
- Theo thời hạn tín dụng: tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn, tín dụng dài hạn.

- Theo mục đích sử dụng vốn: cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh, cho vay tiêu dùng.

- Theo ngành kinh tế: cho vay nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, bất động sản,...

1.1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại

a. Khái niệm

Rủi ro là những biến cố không mong đợi khi xảy ra dẫn đến sự tổn thất về tài sản của Ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì “Rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm tàng vốn có được tạo ra khi ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng, là những thiệt hại, mất mát và tổn thất về tài chính mà ngân hàng gánh chịu do khách hàng vay vốn không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng tín dụng, với biểu hiện cụ thể là khách hàng chậm trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi đến hạn các khoản gốc và lãi.

Ngoài ra, chúng ta cần hiểu rủi ro tín dụng theo nghĩa xác suất là khả năng có thể xảy ra hoặc không xảy ra tổn thất. Nghĩa là một khoản vay dù chưa quá hạn nhưng vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tổn thất, một Ngân hàng có tỷ lệ nợ quá hạn thấp nhưng nguy cơ rủi ro tín dụng sẽ rất cao nếu danh mục đầu tư tín dụng tập trung vào một nhóm khách hàng, ngành hàng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Cách hiểu này sẽ giúp cho hoạt động quản trị rủi ro tín dụng

được chủ động trong phòng ngừa, trích lập dự phòng, đảm bảo chống đỡ và bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra.

Theo nhiều quan điểm khác nhau, về cơ bản rủi ro tín dụng bao gồm những nội dung, đặc điểm như sau:

- Rủi ro tín dụng khi người vay sai hẹn trong thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, bao gồm vốn và/ hoặc lãi. Sự sai hẹn có thể là trễ hạn hoặc không thanh toán.

- Lợi nhuận kỳ vọng càng cao thì đi đôi với nó là rủi ro tiềm ẩn càng lớn.

- Rủi ro là một yếu tố không thể loại trừ hoàn toàn, mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện cũng như tác hại của chúng gây ra.

- Rủi ro tín dụng là loại rủi ro mang tính gián tiếp.

- Rủi ro tín dụng là loại rủi ro mang tính đa dạng và phức tạp

- Rủi ro tín dụng là loại rủi ro mang tính khách quan.

b. Phân loại rủi ro tín dụng

Tuỳ theo tiêu chí phân loại, mục đích và yêu cầu nghiên cứu người ta có thể chia rủi ro tín dụng thành các loại khác nhau.

➤ Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro

Rủi ro tín dụng được phân chia thành hai loại là rủi ro giao dịch (Transaction risk) và rủi ro danh mục (Portfolio risk)

• Rủi ro giao dịch (Transaction risk): là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch có ba bộ phận:

+ Rủi ro bảo đảm: phát sinh từ các tiêu chuẩn đảm bảo như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại tài sản đảm bảo, chủ thể đảm bảo, cách thức đảm bảo và mức cho vay trên trị giá của tài sản đảm bảo.

+ Rủi ro nghiệp vụ: là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản cho vay có vấn đề.

+ Rủi ro lựa chọn: là rủi ro liên quan đến quá trình đánh giá phân tích tín dụng, khi Ngân hàng lựa chọn phương án vay vốn có hiệu quả để ra quyết định cho vay.

• Rủi ro danh mục (Portfolio risk): Là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng. Rủi ro danh mục được chia thành hai loại:

+ Rủi ro tập trung (Concentration) là trường hợp Ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế; hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định; hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao

+ Rủi ro nội tại (Intrinsic) là rủi ro xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng mang tính riêng biệt bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế. Nó xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.

➤ *Căn cứ vào hình thức tài trợ vốn:* rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro nội bảng (cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu ...) và rủi ro ngoại bảng (bảo lãnh, cam kết thanh toán L/C)

➤ *Căn cứ vào tính chất:* rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro sai hẹn và rủi ro mất vốn.

➤ *Căn cứ theo tính khách quan, chủ quan của nguyên nhân gây ra rủi ro:*
Rủi ro tín dụng được phân ra thành rủi ro khách quan và rủi ro chủ quan.

- Rủi ro khách quan là rủi ro do các nguyên nhân khách quan như thiên tai, dịch họa, người vay bị chết, mất tích và các biến động ngoài dự kiến khác

làm thất thoát vốn vay trong khi người vay đã thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách.

- Rủi ro chủ quan do nguyên nhân thuộc về chủ quan của người vay và người cho vay vì vô tình hay cố ý làm thất thoát vốn vay hay vì những lý do chủ quan khác.

1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

1.2.1. Khái niệm

Quản trị rủi ro: là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, đo lường, kiểm soát, và tối thiểu hoá những tác động bất lợi của rủi ro. Quá trình quản trị rủi ro bao gồm 4 công đoạn : nhận dạng rủi ro; đo lường rủi ro; kiểm soát rủi ro; tài trợ rủi ro.

Quản trị rủi ro tín dụng: là quá trình nhận dạng, phân tích nhân tố rủi ro, đo lường mức độ rủi ro, trên cơ sở đó lựa chọn triển khai các biện pháp phòng ngừa và quản lý các hoạt động tín dụng nhằm hạn chế và loại trừ rủi ro trong quá trình cấp tín dụng [3, tr. 124].

Việc quản trị rủi ro tín dụng nhằm đạt các mục tiêu sau:

- Đạt Kết quả kinh doanh cao trong giới hạn rủi ro có thể giám sát, chịu đựng được.

- Thực hiện đúng các quy định của nhà nước, qui định của pháp luật.

- Quản trị RRTD giúp các NHTM có sự chuẩn bị tốt cho những thay đổi bất lợi, giảm bớt nhạy cảm đối với những thay đổi có hại của môi trường tạo nên sự an toàn, ổn định trong kinh doanh, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng.

1.2.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng

Nội dung quản trị rủi ro tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc quản trị rủi ro tín dụng. Trong đó xây dựng các

bước đi cụ thể theo một trình tự nhất định. Đây là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn mang tính chất liên hoàn, theo một trật tự nhất định, đồng thời có quan hệ chặt chẽ gắn bó với nhau.

Tóm lại, quản trị rủi ro tín dụng của một Ngân hàng luôn tuân theo trình tự bốn bước cụ thể như sau: nhận diện rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro tín dụng, kiểm soát rủi ro tín dụng và tài trợ rủi ro tín dụng.

a. Nhận diện rủi ro tín dụng

Khái niệm: Nhận dạng rủi ro là quá trình xác định liên tục, có hệ thống nhằm theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê các dạng RRTD, xác định nguyên nhân gây ra rủi ro trong từng thời kỳ và dự báo được những nguyên nhân tiềm ẩn có thể gây ra RRTD.

Phương pháp: để nhận dạng rủi ro, nhà quản trị phải lập được bảng liệt kê tất cả các dạng rủi ro đã, đang và sẽ có thể xuất hiện bằng các phương pháp: lập bảng câu hỏi nghiên cứu, tiến hành điều tra, phân tích các hồ sơ tín dụng, đặc biệt quan tâm điều tra các hồ sơ đã có vấn đề, phương pháp nhận biết các dấu hiệu cảnh báo khoản cấp tín dụng có vấn đề.

Hầu hết RRTD xảy ra đều có dấu hiệu báo trước, việc nhận biết dấu hiệu RRTD và nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro là yêu cầu cấp thiết, không chỉ giúp người quản lý mà ngay cả nhân viên tín dụng cách phòng ngừa hiệu quả, giảm thiểu mức tổn thất thấp nhất cho ngân hàng cả về vật chất, hình ảnh và uy tín. Nhận diện rủi ro, qua đó có giải pháp tối ưu giúp ngăn ngừa và xử lý các khoản cho vay rủi ro là khâu quan trọng, quyết định đến hiệu quả kinh doanh tín dụng của ngân hàng. Dấu hiệu nhận biết RRTD bao gồm: dấu hiệu tài chính và dấu hiệu phi tài chính [1, tr135-136].

- Các dấu hiệu tài chính của khách hàng:

- *Nhóm dấu hiệu liên quan đến cơ cấu nguồn vốn:* Khách hàng thực hiện hoặc có sự thay đổi một cơ cấu vốn không hợp lý, sử dụng nguồn vốn

ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn quá mức cho phép, điều này sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền trả nợ cho ngân hàng.

- *Nhóm dấu hiệu liên quan đến tình hình công nợ:* công nợ gia tăng vượt quá khả năng kiểm soát của doanh nghiệp, hoặc khách hàng đã bị chiếm dụng vốn hoặc gặp vấn đề với các khoản nợ khó đòi khi có sự chênh lệch lớn giữa doanh thu và dòng tiền thực tế của doanh nghiệp.
- *Nhóm dấu hiệu về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh:* Khách hàng đang có hiệu quả kinh doanh tốt, có lãi ở các kỳ báo cáo trước nhưng đến kỳ báo cáo này lại thể hiện kết quả kinh doanh lỗ
- *Nhóm dấu hiệu liên quan đến khả năng thanh toán:* Khách hàng có sự thay đổi bất thường các chỉ số về khả năng thanh khoản, khả năng sinh lời, các vòng quay hoạt động theo chiều hướng xấu.

- Các dấu hiệu rủi ro phi tài chính của khách hàng vay:

- *Nhóm dấu hiệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và phương pháp quản lý của khách hàng:* khó khăn trong việc phát triển sản phẩm, sản phẩm có tính thời vụ cao, phát sinh chi phí bất thường, thay đổi cơ cấu tổ chức, thuyên chuyển nhân viên quá thường xuyên...
- *Nhóm dấu hiệu liên quan đến giao dịch ngân hàng:* những thay đổi bất thường trong tài khoản tiền gửi thanh toán, có dấu hiệu tìm kiếm nguồn tài trợ bất thường, chậm thanh toán nợ gốc và lãi cho ngân hàng...
- *Nhóm dấu hiệu phát sinh rủi ro từ phía khách hàng vay:* Khách hàng trì hoãn cung cấp thông tin, gây trở ngại cho việc kiểm tra định kỳ, đề nghị gia hạn nợ, xin điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nhưng thiếu căn cứ thuyết phục, chây lỳ trong việc trả nợ.
- *Nhóm dấu hiệu phát sinh từ chính sách tín dụng của ngân hàng:* đánh giá và phân loại không chính xác về rủi ro khách hàng, dấu hiệu

che giấu nợ có vấn đề, hồ sơ tín dụng không đầy đủ, tăng trưởng tín dụng quá mức...

- *Ngoài ra, còn có thể sử dụng các phương pháp sau:* phương pháp phân tích lưu đồ, phương pháp chuyên gia, phương pháp thu thập thông tin nhiều nguồn khác nhau.

Như vậy, sau khi nhận diện và phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro, các Ngân hàng cần tiến hành đánh giá và lượng định rủi ro.

b. Đo lường rủi ro tín dụng

Khái niệm: Đo lường rủi ro tín dụng là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hoá mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro.

Hiện nay, có rất nhiều mô hình phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng, nhưng chung quy lại thì ngân hàng có thể sử dụng các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng như mô hình định lượng và mô hình định tính. Các mô hình này không loại trừ nhau, tùy theo mục tiêu và đặc thù của từng ngân hàng mà có thể phối hợp đồng thời nhiều mô hình, bổ sung nhau hoặc dùng để đánh giá, đo lường mức độ rủi ro tín dụng dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau. [1],[3],[4].

➤ *Mô hình định tính rủi ro tín dụng*

Mô hình 6C

Mô hình này đánh giá được mức độ tín nhiệm của khách hàng, người đi vay có khả năng trả nợ khi khoản vay đến hạn được hay không, chúng ta xem xét chi tiết “mô hình 6C” như sau:

+ *Tư cách của người vay (Character):* cán bộ tín dụng phải thu thập được những bằng chứng cho thấy khách hàng có mục đích vay vốn rõ ràng, có thiện chí, uy tín trong việc trả nợ vay không. Khi mà mục đích xin vay đã rõ

ràng, ngân hàng cần phải xác định xem có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của ngân hàng hay không. Cho dù mục đích xin vay là tốt, thì ngân hàng cũng phải xác định xem khách hàng vay có trách nhiệm trong việc sử dụng vốn vay không. Kiểm tra tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, uy tín của khách hàng vay thông qua lịch sử giao dịch, trung tâm tín dụng Ngân Hàng Nhà Nước và các nguồn tin khác.

+ *Năng lực của người vay (Capacity)*: Bên vay phải có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý để ký kết hợp đồng tín dụng, đảm bảo hợp đồng tín dụng được ký kết không bị vô hiệu, đồng thời bên vay phải có năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn vay đúng mục đích và có hiệu quả.

+ *Thu nhập của người vay (Cash)*: Bên vay có khả năng tạo ra đủ tiền để trả nợ ngân hàng khi khoản vay đến hạn, bằng cách phân tích dòng tiền của bên vay. (Dòng tiền tính bằng lợi nhuận ròng cộng các chi phí phi tiền tệ). Để đánh giá thu nhập của khách hàng được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích các thông tin kế toán và các thông tin khác nhằm đưa ra những kết luận chính xác về điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình hoạt động. Điều này thực hiện thông qua việc phân tích nhóm các chỉ tiêu như: nhóm chỉ tiêu thanh khoản, nhóm chỉ tiêu hoạt động, nhóm chỉ tiêu đòn bẩy, nhóm chỉ tiêu sinh lời.

+ *Bảo đảm tiền vay (Collateral)*: Khả năng thu nợ từ tài sản đảm bảo tiền vay (nguồn thu dự phòng) thể hiện một cách rõ ràng và chắc chắn. CBTD phải đặc biệt chú ý đến những yếu tố nhạy cảm như: tuổi thọ, điều kiện, và mức độ chuyên dụng của tài sản người vay. Khía cạnh công nghệ cũng đặc biệt chú ý, bởi vì nếu tài sản của người vay có công nghệ lạc hậu, thì giá trị giảm rất nhiều và rất khó tìm người mua trong khi công nghệ lại thay đổi hằng ngày.

+ *Các điều kiện (Conditions)*: CBTD phải biết được xu hướng phát triển trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và ngành nghề của bên vay, đánh giá

xu hướng ngành và điều kiện kinh tế thay đổi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng như thế nào, và dự báo được mức độ ảnh hưởng đến khoản vay khi có những thay đổi trong môi trường hoạt động của bên vay.

+ *Kiểm soát (Control)*: đánh giá những ảnh hưởng do sự thay đổi của pháp luật và quy chế có ảnh hưởng xấu đến khách hàng vay không, Kiểm soát các vấn đề khác có liên quan đến việc ra quyết định đối với khoản vay, dự báo mức độ rủi ro của khoản vay khi được thực hiện, đồng thời kiểm tra và giám sát khoản vay trong suốt quá trình tồn tại của nó.

Việc sử dụng mô hình định tính còn gọi là mô hình truyền thống để phân tích rủi ro tín dụng có ưu điểm là tương đối đơn giản, song hạn chế của mô hình là tốn nhiều thời gian, phụ thuộc vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá mang tính chủ quan. Do đó với mô hình lượng hoá có ưu điểm hơn so với phương pháp truyền thống là cho phép xử lý nhanh một khối lượng lớn các hồ sơ xin vay, lượng hoá được xác suất vỡ nợ cũng như phân loại khách hàng vay thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, đồng thời có chi phí thấp.

➤ **Một số mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng**

▪ **Mô hình điểm Z (Z - Credit scoring model)**

Mô hình này do E.I. Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người đi vay và phụ thuộc vào: trị số của các chỉ số tài chính của người vay. Từ đó Altman xây dựng mô hình điểm Z như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

Trong đó:

X1: Hệ số vốn lưu động/trên tổng tài sản

X2: Hệ số lãi chưa phân phối/tổng tài sản

X3: Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/tổng tài sản

X4: Hệ số giá thị trường của tổng vốn sở hữu/giá trị hạch toán của nợ.

X5: Hệ số doanh thu/tổng tài sản

Tiêu chuẩn đánh giá điểm số Z:

Giá trị Z	Đánh giá
$Z > 2,99$	An toàn
$1,81 < Z < 2,99$	Cảnh báo
$Z < 1,81$	Nguy hiểm

Từ công thức trên ta nhận thấy trị số Z càng cao, thì xác suất vỡ nợ của người đi vay càng thấp. Ngược lại, trị số Z càng thấp hoặc là một số âm thì khách hàng có nguy cơ vỡ nợ cao.

Theo mô hình điểm Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro cao.

▪ *Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng*

Mô hình này áp dụng đối với tín dụng tiêu dùng. Các yếu tố quan trọng trong mô hình cho điểm tín dụng áp dụng cho vay người đi vay tiêu dùng bao gồm: hệ số tín dụng, tuổi đời, trạng thái tài sản, số người phụ thuộc, sở hữu nhà, thu nhập, tài khoản cá nhân, thời gian làm việc...

Hơn nữa mô hình còn loại bỏ được sự phán xét chủ quan trong quá trình cho vay và giảm đáng kể thời gian ra quyết định tín dụng của Ngân hàng. Tuy nhiên, mô hình này cũng có một số nhược điểm như không thể tự điều chỉnh một cách nhanh chóng để đáp ứng những thay đổi trong nền kinh tế và cuộc sống gia đình. Mô hình không linh hoạt có thể ảnh hưởng đến tín dụng tiêu dùng của Ngân hàng, làm ảnh hưởng lòng tin của cộng đồng vào dịch vụ Ngân hàng.

▪ *Mô hình xếp hạng tín dụng của Moody's và Standard & Poor's*

Để hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng có thể xảy ra, các NHTM đã vận dụng phương pháp tập hợp và xây dựng các tiêu chí thông tin khách hàng và lượng hoá các thông tin đó bằng điểm số. Từ đó, các NHTM đã xây dựng được một hệ thống xếp hạng tín dụng doanh nghiệp phù hợp với đặc thù kinh doanh của mỗi ngân hàng; và các ngân hàng sẽ có những chính sách quản trị rủi ro tín dụng phù hợp cho từng phân khúc đối tượng khách hàng. Hệ thống xếp hạng tín dụng doanh nghiệp được xây dựng trên hai cơ sở chính là cơ sở thông tin tài chính và cơ sở thông tin phi tài chính

Ngoài ra, đối với các công ty, tổ chức: kết quả xếp hạng hệ số tín nhiệm có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của việc phát hành trái phiếu, nhất là khi phát hành trái phiếu ra nước ngoài, cũng như việc xác định lãi suất trái phiếu (hệ số tín nhiệm càng cao thì lãi trái phiếu càng thấp và ngược lại). Thiếu sự xác định hệ số tín nhiệm, thị trường trái phiếu dài hạn của các công ty chưa thể phát triển được. Do đó các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư là tổ chức chuyên nghiệp, ngoài việc căn cứ vào hệ số tín nhiệm để quyết định mua trái phiếu, họ còn dùng hệ số tín nhiệm của trái phiếu của công ty đó để làm căn cứ để quyết định có đưa cổ phiếu của công ty đó vào danh mục đầu tư của mình hay không. Như vậy, cổ phiếu của những công ty có trái phiếu được xếp hạng hệ số tín nhiệm thấp (từ BB hay Ba trở xuống) thường không được lựa chọn.

Các đánh giá này được chuẩn bị bởi một số dịch vụ xếp hạng tư nhân trong đó Moody's và Standard & Poor's là những dịch vụ tốt nhất.

Bảng mô hình xếp hạng của Moody's

	Xếp hạng	Tình trạng
Moody's	Aaa	Chất lượng cao nhất
	Aa	Chất lượng cao
	A	Chất lượng vừa cao hơn
	Baa	Chất lượng vừa
	Ba	Nhiều yếu tố đầu cơ
	B	Đầu cơ
	Caa	Chất lượng kém
	Ca	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Chất lượng kém nhất

Bảng mô hình xếp hạng của Standard & Poor

	Xếp hạng	Tình trạng
Standard & Poor'	AAA	Chất lượng cao nhất
	AA	Chất lượng cao
	A	Chất lượng vừa cao hơn
	BBB	Chất lượng vừa
	BB	Chất lượng vừa thấp hơn
	B	Đầu cơ
	CCC-CC	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Trái phiếu có lợi nhuận
	DDD-D	Không hoàn được vốn

Các mô hình xếp hạng doanh nghiệp trên có độ tin cậy cao do các tổ chức xếp hạng này đã có thương hiệu trên thị trường, do đó ngân hàng có thể sử dụng ngay kết quả xếp hạng này để quyết định cấp tín dụng. Tuy nhiên,

các mô hình này phổ biến ở các nước phát triển, nơi mà thị trường vốn phát triển. Do đó, ngân hàng cần phải xây dựng mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tế của nước ta.

Tóm lại, trên cơ sở xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, các NHTM nên xây dựng chính sách khách hàng phù hợp, kết hợp với phân tích và thẩm định tín dụng để ra quyết định cấp tín dụng, đảm bảo chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

▪ *Phương pháp IRB (Internal Ratings Based)[9]*

Phương pháp IRB hay còn gọi là phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ. Đây là phương pháp được áp dụng theo Hiệp định mới về tiêu chuẩn vốn quốc tế của Basel II .

Đối với việc sử dụng IRB để ước lượng tổn thất tín dụng đã được ủy ban Basel khuyến khích các nước tham gia sử dụng. Việc ước lượng tổn thất phụ thuộc vào ba yếu tố chính là: xác suất không trả được nợ của khách hàng (PD), tỷ trọng tổn thất ước tính (LGD) và cuối cùng là tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD). Từ đó Ngân hàng sẽ ước tính được tổn thất (EL) như sau:

$$EL = PD \times EAD \times LGD$$

Và 3 chỉ tiêu EAD, PD, LGD, được xác định như sau:

➤ *EAD là tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ:* với khoản vay có kỳ hạn, EAD được xác định theo dư nợ tại thời điểm tính tổn thất. Đối với khoản vay theo hạn mức tín dụng, tín dụng tuần hoàn thì EAD được tính như sau:

$$EAD = \text{Dư nợ bình quân} + LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$$

- $LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$: là phần dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ, ngoài mức dư nợ bình quân.

- LEQ: là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ.

➤ *PD là xác suất không trả được nợ*: cơ sở của xác suất này là các số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng. Việc tính toán được nợ trong vòng một năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào số liệu dư nợ của khách hàng trong vòng ít nhất là 5 năm trước đó. Các dữ liệu đó được phân theo 3 nhóm:

- Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, các dữ liệu về khả năng tăng trưởng của ngành,...

- Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng.

- Nhóm dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ cho ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi...

➤ *LGD là tỷ trọng tổn thất ước tính*: Tỷ trọng tổn thất ước tính có thể tính toán theo công thức sau đây:

$$LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD.$$

Số tiền có thể thu hồi bao gồm: các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp, cầm cố. LGD cũng có thể được coi là 100% - tỷ lệ vốn có thể thu hồi được. Hai yếu tố giữ vai trò quan trọng nhất quyết định khả năng thu hồi vốn của ngân hàng khi khách hàng không trả được nợ là cơ cấu tài sản của khách hàng và tài sản bảo đảm của khoản vay .

▪ *Mô hình 5P*

Khả năng thanh toán (Payment) : Khả năng thanh toán của khách hàng vay phụ thuộc vào nguồn thu nhập của họ trong mối quan hệ với các khoản nợ.

Nếu khả năng thanh toán đáp ứng được yêu cầu về mặt định lượng thì các khoản nợ nói chung và nợ ngân hàng nói riêng sẽ được thanh toán đúng hạn.

Mục đích vay vốn (Purpose): Phải rõ ràng, hợp pháp, phù hợp với ngành nghề kinh doanh của khách hàng vay, được chứng minh cụ thể qua các chứng từ, hoá đơn.

Định giá (Pricing): Cần phải định giá sản phẩm rõ ràng, trung thực

Khả năng bảo vệ (Protection): tính đảm bảo của khoản vay không những chỉ nằm trong quá trình luân chuyển sử dụng vốn mà còn đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ ba.

Chính sách phát triển của doanh nghiệp (Policy)

Mô hình 5P phụ thuộc lớn vào yếu tố con người.

Như vậy, mỗi mô hình đều có những ưu điểm và nhược điểm cũng như các điều kiện để áp dụng khác nhau. Tùy theo điều kiện của mình mà các Ngân hàng có thể áp dụng mô hình thích hợp nhằm giúp CBTD và nhân viên quản lý rủi ro ước tính rủi ro tín dụng để có quyết định phù hợp.

c. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Khái niệm: Kiểm soát rủi ro là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và những quá trình nhằm biến đổi rủi ro của một tổ chức thông qua việc né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu bằng cách kiểm soát tần suất và mức độ của rủi ro, tổn thất hoặc lợi ích.

Phương pháp: Căn cứ vào mức độ rủi ro đã được tính toán, các hệ số an toàn tài chính, và khả năng chấp nhận rủi ro mà có những biện pháp phòng chống khác nhau nhằm làm giảm mức độ thiệt hại, có nhiều lựa chọn [6, tr356-358].

- Thứ nhất đối với những khoản vay nhỏ thì chi phí cho việc phòng tránh đôi khi còn cao hơn việc chấp nhận mức thiệt hại. Hoặc với xác suất rủi ro quá cao, ngân hàng né tránh rủi ro bằng cách từ chối cấp tín dụng.

- Với những khoản vay còn lại, khi đó các công cụ phòng chống rủi ro đặc biệt hữu hiệu để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro cũng như tổn thất, kiểm soát các nguồn rủi ro, khắc phục các nguyên nhân gây ra RRTD. Cụ thể, từng phương pháp như sau:

- *Ngăn ngừa tổn thất*: là tìm cách giảm bớt số lượng các tổn thất xảy ra hoặc loại bỏ chúng hoàn toàn.
- *Giảm thiểu tổn thất*: Là hoạt động tác động trực tiếp vào các rủi ro nhằm làm giảm bớt giá trị hư hại khi tổn thất xảy ra. Một số biện pháp giảm thiểu tổn thất như:

+ *Dự phòng*: dự phòng được thực hiện bằng một tài sản dự phòng. Trong quản trị rủi ro tín dụng, sự dự phòng được thực hiện bằng trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng.

+ *Phân chia rủi ro*

+ *Xây dựng và thực hiện kế hoạch giải quyết rủi ro*

+ *Cứu lấy những tài sản còn sử dụng được sau rủi ro*: đây là cách dễ thực hiện và ít tốn kém vì chỉ với yêu cầu là nhanh chóng, kịp thời ngay khi có tổn thất. Chẳng hạn như: phong toả ngay tài sản đảm bảo trong hoạt động cấp tín dụng.

- *Né tránh rủi ro*: cụ thể là né tránh những hoạt động, đối tượng khách hàng/khoản tín dụng có thể làm phát sinh tổn thất bởi việc không thừa nhận nó ngay từ đầu, hoặc loại bỏ nguyên nhân dẫn đến tổn thất đã được thừa nhận. Có nghĩa là phải chủ động né tránh trước khi rủi ro xảy ra, nếu không được thì thực hiện biện pháp loại bỏ nguyên nhân gây ra rủi ro. Né tránh rủi ro là giải pháp đơn giản, nhưng triệt để và chi phí thấp, tuy nhiên có một số hạn chế:

- Rủi ro và bất định tồn tại trong mọi hoạt động của con người và tổ chức, do đó cần phải xem xét, đánh giá kỹ khi quyết định vì tránh rủi ro này chúng ta có thể gặp rủi ro khác.

- Rủi ro và lợi ích song song tồn tại do đó nếu né tránh rủi ro cũng có thể mất đi lợi ích có được từ tài sản và hoạt động đó.

- *Đa dạng hoá rủi ro* : là việc thực hiện việc đa dạng lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư, đối tượng đầu tư để phân tán hoặc trung hoà rủi ro. Việc dồn quá nhiều vốn tài trợ vào một số ít lĩnh vực, đối tượng sẽ dễ dẫn đến tổn thất lớn khi rủi ro xảy ra. Đa dạng hoá danh mục/đối tượng tài trợ sẽ làm cho xác suất rủi ro toàn bộ tài sản giảm đi và mức độ tổn thất trên tổng thể cũng sẽ giảm nhiều khi có rủi ro xảy ra đối với một lĩnh vực/đối tượng.

- *Ngoài những nội dung cơ bản của hoạt động kiểm soát rủi ro như đã nói trên đây thì trong quá trình triển khai hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng, ngân hàng còn cần phải lưu ý thêm một số vấn đề nữa như sau:*

- Nhằm đạt kết quả tốt cho hoạt động kiểm soát, ngân hàng phải có hệ thống chính sách tín dụng, chính sách khách hàng và các chương trình hỗ trợ đầy đủ, chất lượng và hiệu lực cao.
- Khi thực hiện tác nghiệp, ngân hàng phải thực hiện đầy đủ và nghiêm ngặt những yêu cầu của chính sách phân khúc khách hàng - tiêu chuẩn tín dụng để sàng lọc khách hàng; thực hiện chính sách về đảm bảo tiền vay và cấp tín dụng nghiêm túc; thường xuyên xếp hạng tín dụng khách hàng theo định kỳ để phân nhóm khách hàng nhằm có chính sách quản trị phù hợp và kịp thời. Hơn nữa, cần xây dựng hệ thống giám sát RRTD. Hệ thống này cần liên tục được hoàn thiện với mục tiêu kiểm soát chặt chẽ các quy trình chính sách tín dụng nhằm giảm thiểu rủi ro. Việc giám sát rủi ro tín dụng bao gồm giám sát riêng lẻ và giám sát tổng thể danh mục tín dụng.
- Ngoài ra, cũng như quá trình nhận diện rủi ro, thông tin cũng là yếu tố rất cần thiết và quan trọng trong hoạt động kiểm soát rủi ro. Thông tin đầy đủ, kịp thời sẽ giúp cho người quản trị có được cái nhìn chuẩn

xác về sự việc, từ đó ra những quyết định, biện pháp phù hợp và kịp thời trong kiểm soát. Công tác quản trị thông tin được thực hiện chất lượng và thông suốt sẽ có ý nghĩa quyết định đến khả năng kiểm soát rủi ro của ngân hàng nói chung và kiểm soát rủi ro tín dụng nói riêng.

d. Tài trợ rủi ro tín dụng

Tài trợ rủi ro tín dụng là việc sử dụng những kỹ thuật, công cụ để tài trợ cho chi phí của rủi ro và tổn thất. Đây là các hoạt động triển khai bù đắp về mặt tài chính cho những tổn thất đã xảy ra. Hoạt động tài trợ rủi ro gồm 2 giai đoạn: giai đoạn xây dựng phương án tạo nguồn và giai đoạn thực hiện tài trợ. Tóm lại, tài trợ rủi ro tín dụng bao gồm các kỹ thuật, phương án sau:

- *Chuyển giao rủi ro*: là việc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần kinh phí bù đắp tổn thất cho đối tượng khác bên ngoài gánh chịu. Chuyển giao rủi ro có thể là “*chuyển giao kiểm soát rủi ro*” hoặc “*Chuyển giao tài trợ rủi ro*”.

- *Trung hòa rủi ro*: là việc thực hiện trao đổi những đặc điểm có lợi cho nhau với một đối tượng khác để hai bên cùng có lợi, hạn chế được mức độ tổn thất. Phương pháp trung hòa được mô tả như là hành động mà nhờ đó một khả năng thắng được bù trừ từ một khả năng thua. Hay nói cách khác, trung hoà một rủi ro là sử dụng việc đánh cá có các kết quả ngược với kết quả của rủi ro. Trong quản trị rủi ro tín dụng, nó được thực hiện bằng các hợp đồng tương lai (Future), hoặc hợp đồng hoán đổi (SWAP).

- *Tự khắc phục*: là việc ngân hàng dùng nguồn tài chính tự có của mình để bù đắp cho khoản mất mát, tổn thất mà rủi ro gây ra. Nguồn vốn tự có dùng để bù đắp tổn thất ở đây chủ yếu từ nguồn trích lập quỹ dự phòng rủi ro. Tùy theo tính chất của từng loại tổn thất, ngân hàng được sử dụng những nguồn vốn thích hợp để bù đắp:

- Đối với các tổn thất không lường trước được rủi ro, ngân hàng phải dùng vốn tự có làm nguồn dự phòng để bù đắp. Nếu như khả năng

quản trị rủi ro yếu kém thì gây ra mức tổn thất cao dẫn đến vốn tự có, quy mô tài chính giảm, điều này làm cho khả năng cạnh tranh của ngân hàng sẽ bị suy giảm.

- Còn đối với các tổn thất đã được lường trước, ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn từ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp. Mặc dù nguồn vốn này được trích lập từ chi phí kinh doanh nhưng nếu tỷ lệ trích lập quá cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và quyền lợi của cổ đông làm giảm uy tín của ngân hàng trên thị trường.

- Ngoài ra còn sử dụng phương án xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả quản trị rủi ro tín dụng

Việc tổng kết, đánh giá công tác quản trị rủi ro tín dụng có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với quá trình xây dựng và triển khai chính sách quản trị. Mà để đánh giá kết quả quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thì các ngân hàng thương mại thường sử dụng một số chỉ tiêu sau:

a. Mức giảm tỷ lệ giảm nợ xấu

- *Nợ xấu*: (hay nợ có vấn đề, nợ không lành mạnh, nợ khó đòi, nợ không thể đòi,...) là khoản nợ mang các đặc trưng sau:

- + Tình hình tài chính của khách hàng đang và có chiều hướng xấu dẫn đến có khả năng ngân hàng không thu hồi được cả vốn lẫn lãi.

- + Khách hàng đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ với ngân hàng khi các cam kết này đã hết hạn.

- + Tài sản đảm bảo (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh) được đánh giá là giá trị phát mãi không đủ trang trải nợ gốc và lãi.

- + Thông thường về thời gian thì các khoản nợ quá hạn ít nhất là 90 ngày.

- Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, nợ xấu của tổ chức tín dụng bao gồm các nhóm nợ như sau:

+ *Nhóm nợ dưới tiêu chuẩn (Nợ nhóm 3)*: các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc, lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi. Bao gồm: các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

+ *Nhóm nợ nghi ngờ (Nợ nhóm 4)*: các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao, bao gồm: các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

+ *Nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nợ nhóm 5)*: các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn, bao gồm: các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý; các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

Hiện tại theo quy định của NHNN tại Quyết định số 06/2008/QĐNHNN ngày 12/03/2008 về việc ban hành quy định xếp loại NHTM thì NHTM được xếp vào nhóm 1 nếu có tỷ lệ nợ xấu $\leq 3\%$.

Dư nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Tổng dư nợ cho vay

▪ Từ công thức trên ta xác định được mức giảm tỷ lệ nợ xấu như sau:

Mức giảm Tỷ lệ nợ xấu năm thực hiện - tỷ lệ nợ xấu năm trước

$$\text{tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Mức giảm}}{\text{Tỷ lệ nợ xấu năm trước}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu năm trước

b. Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ

Theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐNHNN ngày 22/4/2005 quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, hàng quý các ngân

hàng thương mại phải tiến hành phân loại nợ và trích lập 2 quỹ dự phòng rủi ro là dự phòng cụ thể và dự phòng chung để đảm bảo khả năng bù đắp những tổn thất do các khoản nợ xấu gây ra trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Chỉ tiêu này càng lớn thể hiện danh mục cho vay của Ngân hàng có những rủi ro tiềm ẩn lớn.

- Dự Phòng chung = 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Dự phòng cụ thể: $R = \text{Max} \{0, (A - C)\} \times r$

Trong đó:

- A : số dư nợ gốc của khoản nợ
- C : giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm
- R : tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.
- R : số tiền dự phòng cụ thể phải trích

Dự phòng RRTD

$$\text{Tỷ lệ TL DP RRTD} = \frac{\text{Dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

▪ Từ công thức trên ta xác định được mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ

$$\text{Mức giảm tỷ lệ trích lập} = \frac{\text{Tỷ lệ DPRR năm thực hiện} - \text{tỷ lệ DPRR năm trước}}{\text{DPRRTD}} \times 100\%$$

c. Mức giảm tỷ lệ xoá nợ ròn

$$\text{Tỷ lệ xoá nợ ròn} = \frac{\text{Xoá nợ ròn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

$$\text{Mức giảm} \quad \text{Tỷ lệ xóa nợ ròng năm thực hiện - tỷ lệ xóa nợ ròng năm trước}$$

$$\text{tỷ lệ xóa nợ} = \frac{\text{Ròng}}{\text{Tỷ lệ xóa nợ ròng năm trước}} \times 100\%$$

Trong đó: *xóa nợ ròng* = *dư nợ các khoản vay đã xóa nợ vì rủi ro – giá trị các khoản thu bù đắp thiệt hại.*

- Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu nợ từ các khoản nợ đã chuyển ra ngoài bảng và đang được ngân hàng sử dụng các biện pháp để đòi. Nếu mức giảm chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ ngân hàng đang gặp rủi ro tín dụng vì có quá nhiều các khoản nợ ngoài bảng phát sinh mà ngân hàng không thể thu hồi và ngược lại.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng

a. Các nhân tố chủ quan

➤ Các nhân tố từ phía ngân hàng

- *Nguồn lực của ngân hàng:* Công tác quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng phụ thuộc rất lớn vào năng lực của bộ phận tín dụng trong việc phát hiện và hạn chế rủi ro từ lúc xem xét quyết định cho vay cũng như trong suốt thời gian vay. Năng lực cấp tín dụng phụ thuộc vào chuyên môn của nhân viên tín dụng và các nguồn lực của ngân hàng về nhân sự cũng như về cơ sở vật chất. Những vấn đề liên quan đến chất lượng đội ngũ, thiếu hụt nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, việc đào tạo, bố trí nhân viên chưa hợp lý là những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản trị rủi ro của ngân hàng.

- *Con người:* Từ cấp phê duyệt tín dụng đến cán bộ đề xuất cấp tín dụng trong trường hợp bị hạn chế về năng lực và chuyên môn trong thẩm định và kiểm soát ra quyết định hay vì lý do nhạy cảm dẫn đến thiếu đạo đức

trong quá trình cấp tín dụng. Đây là nhóm nhân tố gây ra rủi ro đặc biệt nghiêm trọng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng.

- *Kiểm soát nội bộ*: lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng công việc kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức, mang tính đối phó làm cho kết quả kiểm tra chưa mang lại hiệu quả cao. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như một công cụ hữu hiệu trong vấn đề phát hiện, phòng ngừa rủi ro tín dụng.

- *Cơ sở dữ liệu*: Hạn chế về thông tin, thiếu thông tin, thông tin bất cân xứng khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng, dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, sẽ gia tăng nguy cơ nợ xấu cho ngân hàng. Hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro chưa đáp ứng kịp thời.

➤ *Các nhân tố từ phía khách hàng*

- *Khách hàng không có thiện chí trả nợ*: thiện chí trả nợ vay của là yếu tố liên quan đến tư cách đạo đức của người đi vay, một khi khách hàng thiếu thiện chí trả nợ thì ngân hàng sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong thu hồi nợ vay. Chẳng hạn, khi ngân hàng điều chỉnh lãi suất tăng theo đúng quy định của hợp đồng tín dụng nhưng khách hàng không đồng ý, và mặc dù có đủ khả năng tài chính nhưng không thanh toán vốn, lãi cho ngân hàng dẫn đến nợ quá hạn; khách hàng không chịu hợp tác, không có thiện chí khi ngân hàng xử lý nợ quá hạn, tài sản thế chấp,...

- *Khách hàng có chủ đích lừa đảo, gian lận ngân hàng dẫn đến cung cấp thông tin không chính xác*: đây là việc làm mà tất cả những ai làm công tác

tín dụng đều phải đề phòng, bởi hậu quả của nó khi xảy ra là rất lớn. Gian lận của khách hàng thường xảy ra ở các trường hợp sau:

- Gian lận liên quan đến tài sản đảm bảo: hình thức gian lận này xảy ra khi bên đi vay cố tình khai man về sự tồn tại của tài sản đảm bảo, sử dụng tài sản đảm bảo không đúng chất lượng, số lượng theo như quy định của hợp đồng bảo đảm,...

- Gian lận liên quan đến việc nguy tạo uy tín để lợi dụng vay tiền: tạo cơ sở niềm tin ban đầu với NH bằng việc trả vốn và lãi đầy đủ trong những lần vay vốn đầu tiên với số tiền nhỏ và khi đã tạo được tín nhiệm mới tìm cách vay những khoản lớn và không có khả năng chi trả.

- Gian lận liên quan đến báo cáo tài chính hoặc gian lận kế toán. Gian lận báo cáo tài chính diễn ra dưới rất nhiều hình thức như: ghi nhận doanh thu không đúng, xác định giá trị công nợ không đúng, kê khống giá trị hàng tồn kho,...

b. Các nhân tố khách quan

➤ Môi trường pháp lý chưa thuận lợi

- Trong những năm gần đây, Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính phủ, NHNN và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều luật, văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, luật và các văn bản đã có song việc triển khai vào hoạt động ngân hàng thì lại hết sức chậm chạp và còn gặp phải nhiều vướng mắc bất cập như một số văn bản về việc cưỡng chế thu hồi nợ. Những văn bản này đều có quy định: Trong những hợp khách hàng không trả được nợ, NHTM có quyền xử lý tài sản đảm bảo nợ vay. Trên thực tế, các NHTM không làm được điều này vì ngân hàng là một tổ chức kinh tế, không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không có chức năng cưỡng chế buộc khách hàng bàn giao tài sản đảm bảo cho ngân hàng để xử lý hoặc việc chuyển tài sản đảm bảo nợ vay để Tòa án xử lý

qua con đường tổ tụng... cùng nhiều các quy định khác dẫn đến tình trạng NHTM không thể giải quyết được nợ tồn đọng, tài sản tồn đọng.

➤ *Môi trường kinh tế không ổn định*

- Sự bất ổn định của nền kinh tế trong và ngoài nước ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khiến các doanh nghiệp lâm vào tình cảnh khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Bên cạnh đó, bản thân sự cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập kinh tế cũng khiến cho các ngân hàng trong nước với hệ thống quản lý yếu kém gặp phải nguy cơ rủi ro nợ xấu tăng lên bởi hầu hết các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn sẽ bị các ngân hàng nước ngoài thu hút.

- Quá trình tự do hoá tài chính và hội nhập quốc tế đã tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt, khiến hầu hết các doanh nghiệp, những khách hàng thường xuyên của ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường.

➤ *Môi trường tự nhiên*

Thực tế, những thay đổi bất thường về thời tiết, thiên tai cũng là một trong những nguyên nhân gián tiếp gây ra RRTD cho ngân hàng. Khi thời tiết xấu, trời mưa bão kéo dài liên tục trong nhiều ngày sẽ ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có thể gây khó khăn trong quá trình sản xuất (đối với những ngành phụ thuộc nhiều vào thời tiết như: nông, lâm, ngư nghiệp), kéo dài thời gian giao hàng của doanh nghiệp dẫn đến việc làm giảm uy tín của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút... Điều này làm cho khả năng trả nợ của khách hàng bị hạn chế và nguy cơ xảy ra RRTD là có.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của Luận văn đã khái quát được vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng qua các dạng rủi ro, mô hình quản trị rủi ro và biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng. Từ những cơ sở lý luận nêu trên cho thấy:

- Có nhiều yếu tố gây ra rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM và hoàn toàn có thể giảm thiểu, ngăn ngừa những rủi ro này nếu biết cách lựa chọn các công cụ quản trị rủi ro cho mình một cách thích hợp.

- Quản trị rủi ro tín dụng là điều cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Các NHTM có thể sử dụng các mô hình quản trị khác nhau nhằm chủ động chấp nhận và kiểm soát rủi ro ở mức độ nhất định trong mối quan hệ với thu nhập, đảm bảo hạn chế rủi ro một cách thấp nhất.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO
TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.1.1. Lịch sử hình thành ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng Quốc Tế - VIB) được thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/NH5 ngày 25/01/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 18/09/1996 với vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng. Sau hơn 15 năm hoạt động cho đến 20/10/2011 thì vốn điều lệ của ngân hàng đã tăng lên 4.250 tỷ đồng và tổng tài sản đã đạt trên 100.000 tỷ đồng.

Các cổ đông sáng lập: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, ngân hàng Commonwealth của Australia và các cá nhân là các doanh nhân thành đạt trong và ngoài nước.

Chi nhánh VIB Quy Nhơn được thành lập vào tháng 10/2007 có trụ sở tại 91 Lê Lợi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Chi nhánh thành lập theo quyết định số 3849/2007/QĐ-VIB ngày 05/10/2007 của Hội đồng quản trị VIB.

Sau gần 5 năm hoạt động kể từ ngày thành lập chi nhánh, với sự cố gắng của đội ngũ cán bộ nhân viên, lãnh đạo VIB Quy Nhơn đã khẳng định được vị thế của một ngân hàng cổ phần hoạt động hiệu quả tại Thành Phố Quy Nhơn. Hơn nữa VIB Quy Nhơn đã tạo được sự tin tưởng từ phía khách hàng, thu hút được các tầng lớp dân cư đến với chi nhánh. Đây là nền tảng để chi nhánh phát triển mạnh mẽ và bền vững tương lai.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

Chi nhánh VIB Quy Nhơn là đơn vị thành viên trực thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam được thành lập vào ngày 05/10/2007 nằm trong chiến lược mở rộng mạng lưới hoạt động của ngân hàng. Đây được coi là một chi nhánh hoạt động trên địa bàn tiềm năng của ngân hàng.

VIB Quy Nhơn hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Định với cơ sở hạ tầng Cảng biển, Cảng hàng không, ga xe lửa tương đối tốt, ... đặc biệt là Cảng biển Quy Nhơn với số lượng hàng XNK thông qua cảng lên đến 5 triệu tấn/năm đứng thứ ba trên cả nước. Vì Quy Nhơn là cửa khẩu xuất khẩu của các tỉnh tây nguyên, như tỉnh Gia Lai, Kontum, Daklak. Đây được coi là lợi thế của chi nhánh Quy Nhơn so với các chi nhánh khác cùng hệ thống. Với đặc điểm địa bàn tập trung chủ yếu là các doanh nghiệp XNK đồ gỗ ngoài trời, doanh nghiệp có cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, các cá nhân có thu nhập ổn định luôn có nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của mình. Song bên cạnh đó do địa bàn rộng, nhiều tiềm năng nên sự cạnh tranh với các ngân hàng khác là rất gay gắt. Chi nhánh luôn phải tìm ra các giải pháp, nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp đa dạng các dịch vụ nhằm giữ các khách hàng trung thành và thu hút, lôi kéo các khách hàng tiềm năng.

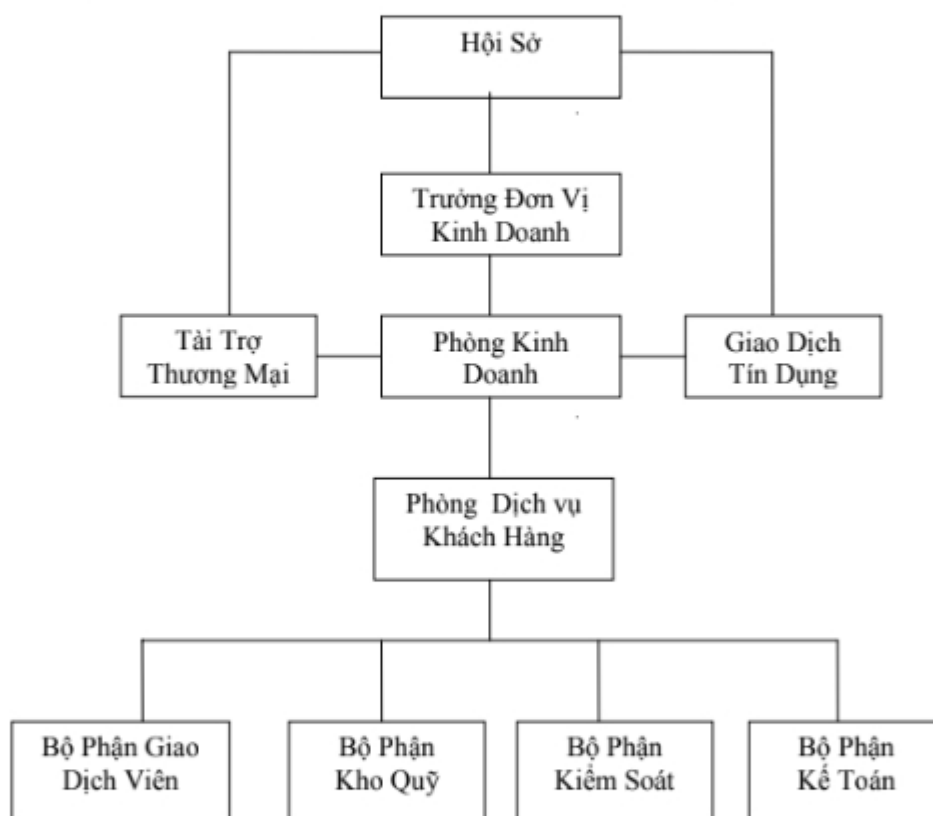
Là một chi nhánh ra đời muộn, còn non trẻ trong hệ thống ngân hàng TMCP Quốc Tế, song VIB Quy Nhơn luôn xác định cho mình hướng phát triển là tập trung vào đối tượng khách hàng là doanh nghiệp XNK, doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các cá nhân hộ gia đình có thu nhập ổn định. Nhằm tập trung đúng đối tượng để đưa ra các dịch vụ phù hợp.

Chính vì vậy, Chi nhánh VIB Quy Nhơn được coi là một trong các chi nhánh của VIB từ khi ra đời đến nay đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Cùng với cả hệ thống VIB, chi nhánh VIB Quy Nhơn đã và đang phát triển vượt bậc với định hướng dịch vụ khách hàng vượt trội.

➤ **Cơ cấu tổ chức của chi nhánh VIB Quy Nhơn**

Chi nhánh VIB Quy Nhơn là một đơn vị trực thuộc hệ thống VIB. Cũng giống như các chi nhánh khác cơ cấu tổ chức của chi nhánh bao gồm 3 phòng ban vừa phụ thuộc vừa độc lập với chức năng nhiệm vụ khác nhau. Có thể khái quát sơ đồ cơ cấu tổ chức của chi nhánh VIB Quy Nhơn như sau:



Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức tại chi nhánh VIB Quy Nhơn

2.1.3. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

a. Tình hình huy động vốn

Tình hình huy động vốn trong giai đoạn 2009 – 2011 có nhiều biến động về lãi suất, lạm phát và cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng trong nước. Do đó

đã ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của các NHTM trên địa bàn nói chung và VIB Quy Nhơn nói riêng. Mặc dù vậy, chi nhánh đã có những sáng kiến, chiến lược nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh song song với việc tuân thủ các quy định hiện hành của VIB cũng như NHNN. Các chiến lược huy động vốn của VIB Quy Nhơn được áp dụng như sau:

- Đa dạng các sản phẩm tiền gửi trên địa bàn thành phố, linh hoạt về thời hạn và lãi suất huy động như: sản phẩm tiết kiệm trả lãi trước, tiết kiệm theo thời gian thực gửi, tiết kiệm online, phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ..., ngoài ra còn phối hợp với các bộ phận chức năng khác phát triển sản phẩm thẻ nhằm tăng cường khả năng huy động vốn,
- Tận dụng mọi cơ hội để quảng bá sản phẩm dịch vụ tới khách hàng đồng thời gia tăng hoạt động khuyến mãi có trọng điểm.
- Áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt dựa trên yếu tố cung - cầu.

Bảng 2.1. Tình hình huy động vốn của VIB Quy Nhơn năm 2009-2011

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi dân cư	160.998	65,25	219.796	69,70	242.638	56,62
Tiền gửi TCKT	60.007	24,32	63.448	20,12	171.072	39,92
Tiền gửi TCTD	20.973	8,50	29.169	9,25	13.970	3,26
Tiền gửi khác	4.762	1,93	2.933	0,93	857	0,2
Tổng vốn huy động	246.740	100,00	315.346	100,00	428.538	100,00

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009-2011 VIB Quy Nhơn)

Việc thực hiện triệt để các chiến lược huy động vốn của lãnh đạo VIB Quy Nhơn đưa ra và sự cố gắng không mệt mỏi của cán bộ nhân viên cộng với các chính sách linh hoạt về lãi suất, phong cách phục vụ khách hàng từ trái tim.

VIB Quy Nhơn đã thu hút ngày càng nhiều khách hàng đến gửi tiền, giao dịch. Điều đó dẫn đến vốn huy động của chi nhánh không ngừng tăng lên qua các năm, đây là kết quả đáng được trân trọng trong tình hình cạnh tranh gay gắt hiện nay đồng thời góp phần vào việc cân đối nguồn vốn cho hệ thống và làm tiền đề cho VIB Quy Nhơn mở rộng công tác cho vay, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Tình hình sử dụng vốn

Theo định hướng chung của VIB đề ra, chi nhánh VIB Quy Nhơn đã từng bước thực hiện chiến lược chuyển dịch sang kinh doanh dịch vụ ngân hàng bán lẻ theo tiêu chuẩn thông lệ quốc tế và hoạt động của ngân hàng hiện đại. Tức là chú trọng vào các dịch vụ tài chính cá nhân như cho vay tiêu dùng cá nhân hay dịch vụ cung cấp thẻ thanh toán dành cho các cá nhân. Chi nhánh cũng đang mở rộng hơn các đối tượng khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố.

Song song với việc thực hiện kinh doanh truyền thống là hướng vào các đối tượng khách hàng là doanh nghiệp, thì chi nhánh còn đa dạng hoá danh mục tín dụng theo ngành, theo thành phần kinh tế... để phân tán rủi ro.

Nhóm khách hàng mục tiêu của chi nhánh hướng tới là các công ty lớn có tình hình tài chính lành mạnh và năng lực cao, còn khách hàng tiềm năng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và cá nhân trên địa bàn. Các lĩnh vực, ngành nghề mục tiêu VIB Quy Nhơn là hướng tới các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, và dịch vụ.

Cũng chính từ chính sách trên mà dư nợ tín dụng hiện tại của chi nhánh chiếm tỷ trọng chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp, thương mại. Hơn nữa do địa bàn hoạt động của chi nhánh tại Bình Định có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống. Hiện tại hoạt động tín dụng vẫn chiếm trên 70% hoạt động sử dụng vốn của chi nhánh.

c. Kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh của VIB Quy Nhơn
năm 2009-2011**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Thu nhập	77.969	100	98.766	100	145.787	100
Thu về hoạt động TD	71.739	92,01	80.149	81,15	122.928	84,32
Thu dịch vụ NH	4.639	5,95	5.383	5,45	6.837	4,69
Thu khác	1.591	2,04	13.234	13,4	16.022	10,99
2. Chi phí	69.609	100	81.628	100	121.497	100
Chi về huy động vốn	57.755	82,97	66.217	80,12	99.627	82,00
Chi phí HĐ dịch vụ	696	1,00	530	0,65	704	0,58
Chênh lệch thu nhập – Chi phí	8.360		17.138		24.290	

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009-2011 VIB Quy Nhơn)

Tình hình hoạt động kinh doanh trong ba năm qua của VIB Quy Nhơn đạt kết quả khả quan, mặc dù gặp khó khăn trong hoạt động cấp tín dụng do tình hình kinh tế suy thoái nhưng lợi nhuận hoạt động của chi nhánh vẫn tăng trưởng ổn định và hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu hoạt động kinh doanh đã đề ra.

Trong năm 2009 ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tác động đến nền kinh tế trong nước nói chung và địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng bắt đầu rơi vào cuộc suy thoái nặng: lạm phát tăng cao, sản xuất kinh doanh đình đốn, thất nghiệp tăng cao. Cũng chính vì lý do bất ổn kinh tế vĩ mô nên các nhà đầu tư đã dùng tiền đầu tư vào các kênh khác như vàng, ngoại tệ,... dẫn đến lượng tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế trở nên khan hiếm, các ngân hàng lại chạy đua cạnh tranh huy động vốn đã làm cho chi phí vốn đầu vào tăng cao, thêm vào đó là chính sách vĩ mô của NHNN và VIB đã phần nào làm tăng chi phí hoạt động của Chi nhánh (trích lập dự phòng tăng, lãi điều hòa tăng, không

chế trần lãi suất cho vay ...), từ đó dẫn đến hệ quả doanh thu hoạt động có tăng nhưng lợi nhuận giảm so với năm trước đó.

Qua năm 2010 và năm 2011 tình hình kinh tế có các tín hiệu khả quan hơn, với các chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, dẫn đến hoạt động của các doanh nghiệp tốt hơn so với năm 2009, điều này cũng làm cho hoạt động kinh doanh của VIB Quy Nhơn tăng trưởng tốt hơn.

Tóm lại, kết quả hoạt động kinh qua ba năm của VIB Quy Nhơn liên tục tăng, theo thống kê thì nguồn thu chủ yếu của chi nhánh vẫn từ hoạt động tín dụng, chiếm trên 80% thu nhập nhưng tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần bởi chi nhánh đang tích cực trong việc gia tăng các nguồn thu từ hoạt động đầu tư và cung cấp dịch vụ, giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng vốn mang nhiều rủi ro.

Đạt được kết quả đó là nhờ chi nhánh đã thực hiện nhiều giải pháp như: kêu gọi sự đồng lòng, nỗ lực vượt trội, kiên trì của CBCNV tăng cường công tác huy động vốn, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng; tập trung xử lý nợ tồn đọng; tạo dựng niềm tin với đối với khách hàng, đa dạng hoá sản phẩm và chất lượng dịch vụ; thực hiện tốt chính sách khách hàng: như chính sách lãi suất và phí dịch vụ cạnh tranh; nâng cao mối quan hệ hợp tác với khách hàng.

d. Thực trạng hoạt động tín dụng tại VIB Quy Nhơn

➤ Tăng trưởng tín dụng

- Khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới năm 2008 đã tác động mạnh đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Suy thoái làm cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại và lạm phát tăng cao. Yếu tố này đã tác động làm giảm tăng trưởng tín dụng cả hệ thống ngân hàng nói chung và hệ thống VIB nói riêng trong đó có VIB Quy Nhơn.

- Năm 2008 lạm phát đạt đỉnh, kèm theo đó là việc nâng dần lãi suất cơ bản lên tới 14% vào tháng 06/2008, bước đi chính sách trên của NHNN đã làm tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2009 ở mức khá khiêm tốn. Tổng dư nợ năm 2009 của VIB Quy Nhơn là 418.274 triệu đồng.

- Cuối năm 2009, cùng với các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ, các gói kích cầu và các giải pháp hỗ trợ lãi suất của nhà nước để kích cầu nền kinh tế. Các giải pháp đó đã có hiệu quả, làm cho tốc độ tín dụng tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, tình hình nợ quá hạn và nợ xấu diễn biến phức tạp nên VIB Quy Nhơn thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng. Do đó, dư nợ năm 2010 của chi nhánh chỉ đạt 480.271 triệu đồng, tăng 14,82% so với năm 2009, trong khi cả hệ thống tăng trưởng tín dụng trên 30%.

- Đến năm 2011 tình hình kinh tế vĩ mô trong nước bất ổn, lạm phát liên tục vượt qua những mục tiêu của chính phủ cũng như dự đoán của các tổ chức kinh tế. Với Nghị quyết 11 ngày 24/02/2011 của Chính phủ, Chỉ thị 01 ngày 01/03/2011 và Thông tư 02 ngày 03/03/2011 của NHNN đưa ra các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt, thận trọng nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an ninh xã hội. Tăng trưởng tín dụng dự kiến dưới 20% so với năm 2010, tập trung ưu tiên vốn phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Giảm tốc độ và tỉ trọng dư nợ cho vay trong lĩnh vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán đến 30/06/2011 tối đa là 22% và 31/12/2011 là 16%... Từ chính sách thắt chặt tín dụng để kiềm chế lạm phát của NHNN, VIB Quy Nhơn đã giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng theo định hướng, chủ trương chung của NHNN và chính sách của VIB với dư nợ năm 2011 là 527.577 triệu đồng (tăng 9,85% so với năm 2010).

Bảng 2.3. Kết quả hoạt động kinh doanh tín dụng tại VIB Quy Nhơn
giai đoạn 2009-2011 ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011		CHÊNH LỆCH (%)	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	2010/ 2009	2011/ 2010
1. Dư nợ bình quân	418.274	100	480.271	100	527.577	100	14,82	9,85
- Ngắn hạn	268.574	64,21	313.473	65,27	369.726	70,08	16,71	17,94
- Trung, dài hạn	149.700	35,79	166.798	34,73	157.851	29,92	11,42	-5,36
2. Nợ xấu	5.228	100	4.851	100	5.065	100	-7,21	4,41
- Ngắn hạn	2.900	55,47	2.889	59,56	2.382	47,03	-0,38	-17,55
- Trung, dài hạn	2.328	44,53	1.962	40,44	2.683	52,97	-15,72	36,75
3. Tỷ lệ nợ xấu (%)		1,25		1,01		0,96		
- Ngắn hạn		1,08		0,92		0,64		
- Trung, dài hạn		1,55		1,17		1,69		

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009-2011 VIB Quy Nhơn)

Theo định hướng và mục tiêu phát triển tín dụng an toàn, bền vững, VIB Quy Nhơn luôn chú trọng và ưu tiên tín dụng ngắn hạn với vòng quay vốn nhanh, các khoản cấp tín dụng ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao (trên 60%) và tăng đều qua 03 năm 2009-2011 (tăng trưởng trên 16%). Việc tài trợ trung dài hạn chỉ thực hiện trên cơ sở cân đối nguồn vốn và giới hạn tỷ trọng nợ Trung dài hạn/tổng nợ theo quy định của NHNN. Nhìn chung cơ cấu kỳ hạn cho vay của chi nhánh khá ổn định qua các năm.

➤ *Thực trạng rủi ro trong hoạt động tín dụng*

Từ những bất ổn của nền kinh tế vĩ mô và những khó khăn hiện hữu ở nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh khiến cho nợ xấu và nợ quá hạn của ngân hàng tăng cao đột biến năm 2009. Bước sang năm 2010, 2011, với định hướng tín dụng an toàn, tăng trưởng hợp lý và kiểm soát chặt nợ quá hạn, nợ xấu. Với định hướng đó đã cho kết quả là tỷ lệ giảm nợ quá hạn các năm 2010/2009; 2011/2010 là 34,29%, 14,63%; tỷ lệ giảm nợ xấu các năm

2010/2009; 2011/2010 là 36,87%, 4,95%. Điều này cho thấy chất lượng tín dụng của chi nhánh ổn định, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu được kiểm soát tốt.

Bảng 2.4. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu của VIB Quy Nhơn

giai đoạn 2009 - 2011

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011	Mức giảm tỷ lệ (%)	
				2010/ 2009	2011/ 2010
Tổng dư nợ	418.274	480.271	527.577		
Nợ quá hạn	13.050	9.845	9.232		
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,12%	2,05%	1,75%	-34,29	-14,63
Nợ xấu	5.228	4.851	5.065		
Tỷ lệ nợ xấu	1,60%	1,01%	0,96%	-36,87	-4,95

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009-2011 VIB Quy Nhơn)

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.2.1. Chính sách và công tác tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

Tại chi nhánh, Bộ phận quản lý RRTD chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát các nội dung của khoản vay, đề xuất tuân thủ đúng theo các quy trình, quy định, chính sách tín dụng đã ban hành. Còn tại Hội sở chính, công tác giám sát kiểm tra việc thực hiện và tuân thủ quy trình, chính sách về quản lý RRTD do Bộ phận Quản trị RRTD Hội sở thực hiện. Tóm lại, chính sách quản trị RRTD của VIB được thực hiện qua nhiều cấp, từ chi nhánh đến các phòng ban hội sở.

Công cụ giám sát kiểm tra chính gồm:

+ Tổ chức các đoàn kiểm tra, kiểm soát của Hội sở chính xuống làm việc trực tiếp tại các chi nhánh để giám sát kiểm tra việc thực hiện và tuân thủ quy trình, chính sách về quản lý RRTD của đơn vị.

+ Hệ thống thông tin báo cáo quản trị RRTD: báo cáo thực trạng tín dụng, báo cáo xu hướng RRTD, báo cáo định kỳ về các kết quả rà soát RRTD, báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng, báo cáo đột xuất theo yêu cầu khi phát sinh các vấn đề về cơ chế, chính sách...

Các báo cáo trên sẽ được gửi tới Ban điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý rủi ro của ngân hàng để đề xuất và đưa ra các biện pháp chỉ đạo nhằm đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của NH tuân thủ theo đúng các quy trình, quy định, chính sách về quản trị RRTD để hạn chế RRTD cho ngân hàng.

➤ *Chính sách định hướng của VIB*

- Với VIB, quản trị rủi ro là nhiệm vụ của toàn hệ thống. Lãnh đạo ngân hàng gồm các cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành nhận thức rõ tầm quan trọng của QTRR, gồm rủi ro chiến lược, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Do đó,

- Vào ngày 1/8/2009 VIB thành lập Khối quản lý rủi ro, trên cơ sở hợp nhất các bộ phận chức năng về QTRR từ các Khối, Ban liên quan, VIB đã trở thành một trong số ít các NHTM ở Việt Nam tiên phong trong lĩnh vực QTRR. Khối quản lý rủi ro bao gồm 3 phòng: Phòng quản lý rủi ro hoạt động, Phòng quản lý rủi ro tín dụng và Phòng quản lý rủi ro thị trường. Khối quản lý rủi ro do Tổng Giám đốc quản lý.

- Về cơ cấu tổ chức, hai khối chính chuyên trách quản trị rủi ro ở VIB là Khối quản lý tín dụng và Khối quản lý rủi ro.

- VIB phân rủi ro thành bốn nhóm chính

+ Rủi ro chiến lược: được quản trị ở tầm Ủy ban quản lý rủi ro

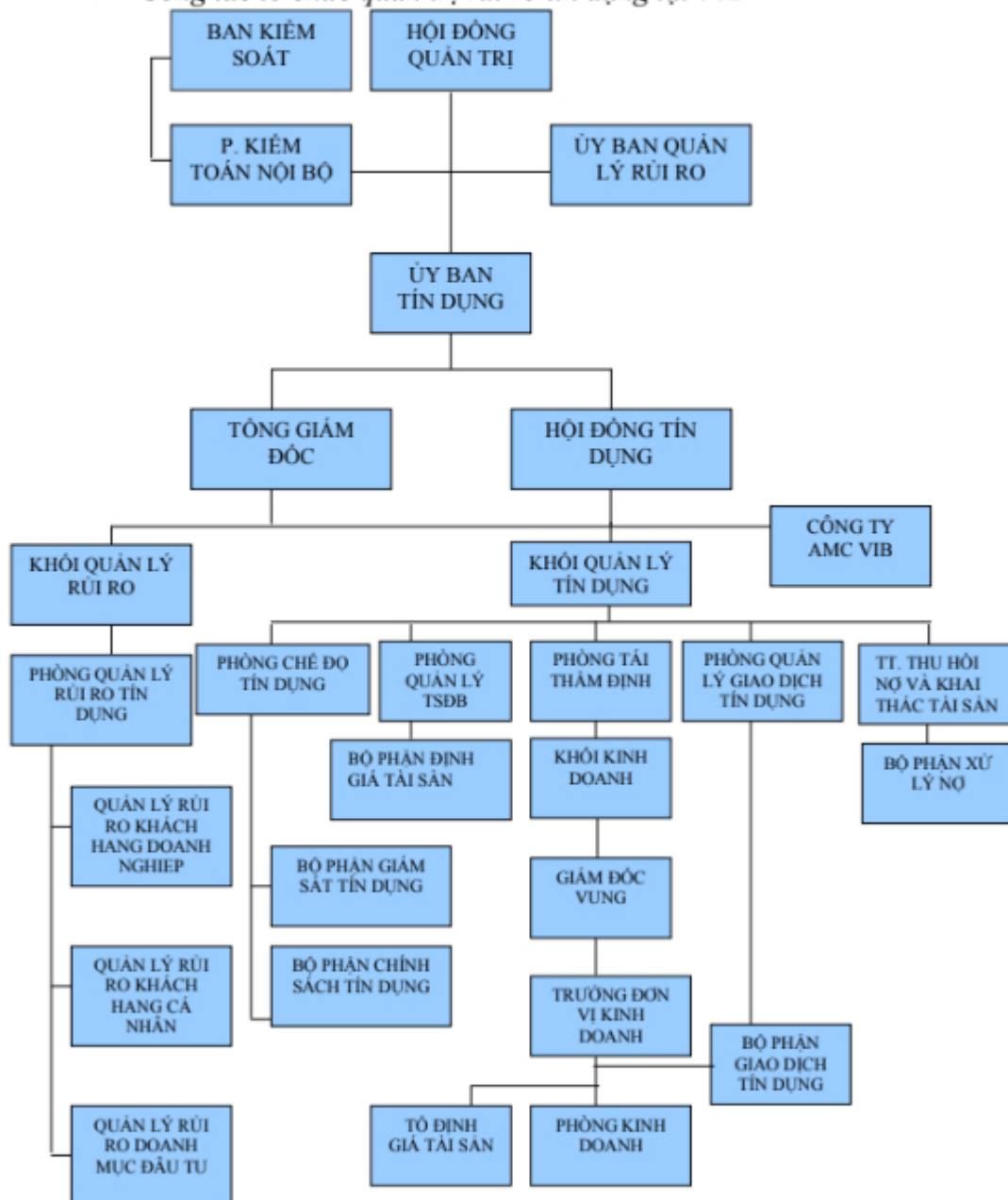
+ Rủi ro tín dụng: do UBND, khối QLTD và phòng QLRRTD quản trị.

+ Rủi ro thị trường: do UBQLTS nợ có, khối nguồn vốn & kinh doanh ngoại hối, phòng QLRR thị trường quản trị.

+ Rủi ro hoạt động: do hệ thống phối kết hợp giữa Phòng quản lý rủi

ro hoạt động (thuộc Khối quản lý rủi ro), Phòng kiểm toán nội bộ (trực thuộc Ban kiểm soát) và Phòng pháp chế và kiểm soát tuân thủ (thuộc Khối nghiệp vụ tổng hợp) quản trị.

➤ Công tác tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại VIB



Sơ đồ 2.2. Công tác tổ chức quản trị rủi ro tín dụng tại VIB

2.2.2. Tình hình thực hiện các nội dung quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

a. Nhận dạng rủi ro tín dụng

Nhận dạng rủi ro tín dụng là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro của ngân hàng. Hiện tại VIB Quy Nhơn đã và đang áp dụng các phương pháp sau để nhận dạng rủi ro.

➤ Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Hiện nay, các ngân hàng hầu như đều áp dụng phương pháp phân tích báo cáo tài chính và xem phương pháp này là một trong những thông tin đóng vai trò quan trọng trong nhận diện rủi ro để xem xét, ra quyết định tài cho vay. VIB Quy Nhơn cũng không nằm ngoài ngoại lệ đó.

Nói rõ hơn là khi tiến hành phân tích báo cáo tài chính chi nhánh sẽ đánh giá được tình hình tài chính hiện tại của khách hàng, từ đó đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Bằng cách sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính, thông qua các chỉ số tài chính quá khứ và hiện tại trong ba năm liền kề tính từ thời điểm cung cấp báo cáo, chuyên viên tín dụng và chuyên viên thẩm định sẽ đưa ra các đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính, những ước tính tốt nhất về khả năng kinh tế trong tương lai của khách hàng đó.

➤ Giao tiếp nội bộ

Ngoài việc nhận dạng rủi ro thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, hồ sơ pháp lý, tài sản đảm bảo,... chi nhánh còn áp dụng một phương pháp truyền thống khác để nhận dạng rủi ro tín dụng, đó là phương pháp giao tiếp nội bộ.

❖ *Giao tiếp với nội bộ khách hàng:* quá trình theo dõi và đánh giá về khách hàng vay, chuyên viên tín dụng và chuyên viên thẩm định tiến hành tiếp xúc với các bộ phận trong nội bộ của doanh nghiệp. Việc làm này sẽ giúp

cán bộ chi nhánh sớm phát hiện những dấu hiệu liên quan đến rủi ro tín dụng tiềm ẩn đến từ phía khách hàng, như:

- Khách hàng vay trì hoãn và không giải thích được hoặc giải thích với lý do chưa thỏa đáng trong việc nộp chậm các báo cáo tài chính.,

- Chủ doanh nghiệp không thường xuyên tiến hành kiểm tra tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị mình. Hoặc chạy theo doanh thu, mở rộng kinh doanh vượt quá tầm kiểm soát của doanh nghiệp.,

- Khách hàng đi vay thiếu ý thức trong vấn đề sử dụng vốn vay, hoặc thiếu ý thức trong vấn đề trả nợ, không lo lắng, không quan tâm đến nợ mặc dù khả năng tài chính của doanh nghiệp có.,

- Doanh nghiệp xuất hiện sự gia tăng bất thường về số hàng tồn kho và sự gia tăng của các khoản nợ thương mại.,

- Bán hàng một cách vội vã với bất cứ giá nào thậm chí dưới giá vốn.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, sản phẩm bị giảm dần cả về số lượng lẫn chất lượng; số công nhân viên, đội ngũ cán bộ kỹ thuật xin nghỉ dần hoặc chuyển đi các đơn vị khác.

- Khách hàng trì trệ trong việc trả nợ theo định kỳ, trả nợ trễ ngày hoặc không đúng số tiền phải trả.,

- Những thay đổi bất ngờ không được dự kiến, số dư tiền gửi ngân hàng, vốn tự có của đơn vị giảm dần một cách đáng nghi ngờ.,

- ❖ *Giao tiếp trong nội bộ VIB Quy Nhơn:* hiểu được rủi ro tín dụng không chỉ bắt nguồn từ phía khách hàng mà còn có thể từ phía nội bộ ngân hàng do đó ban giám đốc chi nhánh và các phòng ban thường xuyên thông tin, trao đổi với nhau để kịp thời phát hiện những nguyên nhân có thể dẫn tới rủi ro tín dụng, như:

- Cán bộ tín dụng chạy theo chỉ tiêu kinh doanh, bất chấp các khoản cho vay không lành mạnh hoặc vi phạm các nguyên tắc cho vay, cho vay vượt tỷ lệ an toàn, thiếu tài sản thế chấp và cầm cố, cho vay không...

- Lòng lẻo trong công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát nội bộ.

➤ *Xem xét các số liệu tổn thất quá khứ*

Khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng, cán bộ tín dụng của Chi nhánh cần tiến hành tham khảo hồ sơ lưu trữ về những tổn thất quá khứ đã xảy ra đối với khách hàng. Những thông tin lưu trữ có thể được lấy từ hệ thống thông tin của VIB đối với khách hàng đã từng giao dịch với ngân hàng hoặc thông tin khách hàng lấy từ CIC. Các thông tin trong quá khứ cho phép cán bộ chi nhánh dự báo các thông số liên quan đến rủi ro. Nói rõ hơn thì số liệu thống kê sẽ hỗ trợ và quản lý rủi ro của chi nhánh khi đánh giá xu hướng phát triển các tổn thất tiềm năng mà khách hàng có thể phải đối mặt trong tương lai, việc này sẽ giúp ích cho công tác nghiên cứu phân tích một số vấn đề như: nguyên nhân, thời điểm, vị trí xảy ra rủi ro... các số liệu thống kê về tổn thất trong quá khứ còn cho phép chuyên viên tín dụng có thể lập dự toán tổng chi phí tổn thất hay quỹ dự phòng rủi ro của doanh nghiệp.

➤ Những kết quả đạt được

+ Công tác nhận diện rủi ro của chi nhánh tương đối chặt chẽ về hình thức và nội dung.

➤ Những hạn chế

- Trình độ nghiệp vụ, chuyên môn của cán bộ tín dụng và cán bộ thẩm định chưa tốt cộng với áp lực kinh doanh cao, nguồn lực phân bổ chưa hợp lý, việc kiểm tra giám sát nội bộ lỏng lẻo nên dẫn đến việc nhận diện rủi ro chưa đạt được kết quả tốt.

b. Đo lường rủi ro tín dụng

➤ *Thực hiện xếp hạng tín dụng nội bộ khách hàng*

Từ khâu tiếp nhận hồ sơ và đánh giá khách hàng vay, chi nhánh áp dụng các mô hình định tính truyền thống “6C” song song với phương thức xếp hạng tín dụng nội bộ. Việc chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ đang được chi

nhánh thực hiện trên phần mềm tự động thông qua các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của khách hàng. Điều này cho phép chi nhánh có thể đánh giá tiềm năng của mỗi khách hàng, đánh giá yếu tố thị trường, thương hiệu doanh nghiệp cũng như áp dụng đồng loạt đối với tất cả các khách hàng qua việc xếp hạng định kỳ.

Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản trị tập trung tại Hội sở chính tạo nên sự đánh giá toàn diện, thống nhất trong chiết xuất dữ liệu và quản trị. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cũng trợ giúp cho chi nhánh trong việc đánh giá rủi ro của một khách hàng, nhóm khách hàng, chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng, từ đó đảm bảo an toàn trong trích lập dự phòng.

Quy trình XHTD tại VIB Quy Nhơn gồm 4 bước:

Bước 1: Cán bộ tín dụng thu thập thông tin khách hàng.

Bước 2: Nhân viên thẩm định căn cứ vào thông tin khách hàng nhập vào hệ thống xếp hạng tín dụng và in kết quả.

Bước 3: Trưởng phòng thẩm định kiểm soát kết quả xếp hạng tín dụng chuyển lên cho giám đốc duyệt xếp hạng.

Bước 4: Giám đốc duyệt kết quả xếp hạng tín dụng

Hiện nay, hệ thống xếp hạng tín dụng tại VIB Quy Nhơn bao gồm các mô hình sau:

Xếp hạng khách hàng doanh nghiệp

Xếp hạng khách hàng cá nhân

Đối với khách hàng là các doanh nghiệp, chi nhánh sẽ thực hiện xếp hạng tín dụng theo các chỉ tiêu sau:

+ *Chỉ tiêu định lượng*: thang điểm đánh giá cho các chỉ tiêu định lượng đối với mỗi ngành là khác nhau. Có 4 ngành chính: Công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Khi chấm các chỉ tiêu định lượng bao gồm các chỉ tiêu

tài chính như khả năng thanh khoản, năng lực hoạt động, khả năng vay trả, khả năng sinh lợi.

+ *Chi tiêu định tính bao gồm:* chiến lược, quan hệ với VIB Quy Nhơn, thương hiệu, trình độ kinh nghiệm ban lãnh đạo, uy tín trong giao dịch tín dụng

Ngoài các chỉ tiêu định lượng và định tính trên, hạng của khách hàng doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi chỉ tiêu kiểm toán. Kết quả kiểm toán phải được thực hiện bởi các công ty kiểm toán đủ điều kiện do Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam – VACPA xác nhận.

Hạng có thể đạt được của một khách hàng được quy định như sau:

STT	Hạng của khách hàng	Diễn giải năng lực tín dụng của KH
1	AAA	Cực tốt
2	AA	Tốt
3	A	Khá
4	BBB	Trung bình
5	BB	Trung bình yếu
6	B	Yếu

Sau khi có kết quả xếp hạng khách hàng, khách hàng nào rơi vào nhóm B, chi nhánh sẽ từ chối cấp tín dụng, các trường hợp khác chi nhánh thực hiện theo quy định của VIB trong từng thời kỳ.

Đối với khách hàng cá nhân, Chi nhánh sẽ xếp hạng theo hệ thống xếp hạng khách hàng cá nhân. Nhìn chung hệ thống xếp hạng khách hàng cá nhân có những chỉ tiêu sau:

- *Chi tiêu định tính:* bao gồm tuổi, số người phụ thuộc, tình trạng nhà ở, tình trạng hôn nhân, loại công việc, vị trí công tác, trình độ học vấn, thời gian thường trú, điện thoại, phương tiện đi lại, thời gian làm việc, quan hệ với ngân hàng, mục đích vay...

- *Chỉ tiêu định lượng*: thu nhập hàng tháng, chi phí sinh hoạt, chi phí phải trả.

Kết quả xếp hạng: xếp hạng tín dụng cá nhân tiêu dùng cũng giống như doanh nghiệp về hạng khách hàng, gồm 6 hạng từ AAA, AA, A, BBB, BB, B với mức độ tín nhiệm từ cao xuống thấp. Nếu cá nhân xếp hạng B thì ngân hàng từ chối cấp tín dụng. Việc xếp hạng tín dụng tại VIB thực hiện khá đồng bộ, thường xuyên 6 tháng một lần.

➤ *Những kết quả đạt được*

+ Chi nhánh áp dụng hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, xem đây như là một thước đo rủi ro chung đối với khách hàng.

+ Áp dụng thường xuyên mô hình định tính 6C để đánh giá khách hàng vay.

➤ *Những hạn chế*

- Hạn chế của mô hình xếp hạng tín dụng là tốn nhiều thời gian, phụ thuộc vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá mang tính chủ quan.

c. Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng

❖ *Cơ cấu danh mục cho vay để phân tán rủi ro*

Chi nhánh đã và đang đa dạng hóa danh mục cho vay nhằm ngăn ngừa RRTD tập trung vào một số khách hàng, ngành nghề, ngành hàng... VIB Quy Nhơn quản lý danh mục cho vay bằng cách tuân theo các giới hạn dư nợ đối với khách hàng, nhóm khách hàng liên quan, từng loại sản phẩm cho vay, từng loại hình khách hàng, từng ngành kinh tế, từng thời hạn cho vay, từng loại tiền tệ cho vay trong từng thời kỳ theo chỉ thị chung của VIB và thường xuyên theo dõi giám sát danh mục cho vay nhằm có cảnh báo kịp thời.

Trong quá trình thực hiện, nếu dư nợ của một khoản mục chạm ngưỡng giới hạn quy định trong danh mục cho vay, VIB Quy Nhơn sẽ ngưng cho vay khoản mục đó hoặc ưu tiên cho vay các khách hàng được chi nhánh xếp hạng cao và hạn chế đối với khách hàng có xếp hạng thấp trong khoản mục đó.

❖ *Theo kỳ hạn cho vay*

Bảng 2.5. Cơ cấu danh mục cho vay theo kỳ hạn cho vay

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Dư nợ bình quân	418.274	100	480.271	100	527.577	100
- Ngắn hạn	268.574	64,21	313.473	65,27	369.726	70,08
+ KHCN	11.146	4,15	14.796	4,72	18.856	5,1
+ KHDN	257.428	95,85	298.677	95,28	350.833	94,89
- Trung, dài hạn	149.700	35,79	166.798	34,73	157.851	29,92
+ KHCN	27.320	18,25	29.857	17,90	28.918	18,32
+ KHDN	122.380	81,75	136.941	82,10	128.933	81,68

(Nguồn: Báo cáo thường niên của VIB Quy Nhơn năm 2011)

Qua bảng 2.5, cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong danh mục cho vay của VIB Quy Nhơn trên 60%. Tỷ trọng này ổn định qua các năm là do hiện nay nguồn vốn huy động trung dài hạn bị hạn chế và điều này cũng nhằm thực hiện theo đúng quy định của nhà nước về việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn từ 40% xuống còn 30% theo thông tư số 15/2009 của NHNN.

❖ *Theo loại tiền tệ cho vay***Bảng 2.6. Cơ cấu danh mục cho vay theo tiền tệ**

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Dư nợ bình quân	418.274	100	480.271	100	527.577	100
- VND	251.174	60,05	287.874	59,94	313.486	59,42
- USD	167.100	39,95	115.322	40,06	214.091	40,58

(Nguồn: Báo cáo thường niên của VIB Quy Nhơn năm 2011)

Cho vay VNĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay khoản 60%, chủ yếu là do trong các năm qua tỷ giá ngoại tệ và vàng luôn biến động mạnh, thường xuyên. Để giảm thiểu rủi ro, VIB Quy Nhơn đã tăng trưởng cho vay ngoại tệ và vàng theo hướng có kiểm soát chặt chẽ. Vào thời điểm cuối năm 2010 lãi suất cho vay VNĐ tăng cao, do đó nhiều khách hàng đã chuyển sang vay ngoại tệ làm dư nợ cho vay ngoại tệ tăng cao, dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng vào thời điểm cuối năm 2010 tăng mạnh.

❖ *Theo ngành nghề cho vay*

Theo cơ cấu ngành nghề cho vay, chiếm tỷ trọng chủ yếu là ngành công nghiệp và thương mại, các ngành này chiếm tỷ trọng trên 60% tổng dư nợ cho vay của toàn chi nhánh. Đối với lĩnh vực xây dựng và tư vấn kinh doanh bất động sản, tỷ trọng là trên 12% trong danh mục cho vay, tỷ lệ này tương đối cao mang lại nhiều rủi ro nhất là trong tình hình bất động sản đóng băng như hiện nay, đây một trong những vấn đề mà VIB Quy Nhơn cần quan tâm nhằm hạn chế những rủi ro có thể phát sinh.

Bảng 2.7. Cơ cấu danh mục cho vay theo ngành nghề

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009		NĂM 2010		NĂM 2011	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
I. Dư nợ bình quân	418.274	100	480.271	100	527.577	100
- Công nghiệp	151.582	36,24	179.910	37,46	217.573	41,24
- Thương mại	133.680	31,96	172.225	35,86	204.489	38,76
- Xây dựng	80.685	19,29	71.656	14,92	63.151	11,97
- Dịch vụ	15.142	3,62	28.048	5,84	11.501	2,18
- Khác	37.185	8,89	28.432	5,92	30.863	5,85

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm của VIB Quy Nhơn năm 2011)

Nhận thức được vấn đề rủi ro từ mảng bất động sản, chi nhánh đã tiến hành thắt chặt số dư nợ trong lĩnh vực tư vấn kinh doanh bất động sản, và tỷ trọng ở ngành này đang giảm dần theo thời gian, cho thấy VIB Quy Nhơn đã chủ động hạn chế rủi ro từ danh mục do tình hình kinh doanh bất động sản còn nhiều khó khăn.

❖ *Hệ thống theo dõi giám sát rủi ro tín dụng*

Hiện nay, bộ phận theo dõi giám sát rủi ro tín dụng của VIB Quy Nhơn bao gồm: Phòng quản lý rủi ro (hoạt động tại hội sở) và bộ phận hỗ trợ và quản lý rủi ro (hoạt động tại chi nhánh). Nhiệm vụ chính của các bộ phận này là:

– Giám sát, cảnh báo đối với cơ cấu phân loại nợ, danh mục cho vay, trích dự phòng rủi ro tín dụng và kiểm tra công tác xếp hạng tín dụng.

– Nghiên cứu, xây dựng, triển khai, quản lý các mô hình xếp hạng tín dụng, quản lý danh mục cho vay, phân loại nợ, trích dự phòng rủi ro tín dụng theo đúng chuẩn mực quốc tế phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam

– Thực hiện đo lường, báo cáo, đề xuất giải pháp thường xuyên về tình hình rủi ro tín dụng (nợ quá hạn, nợ xấu, về tình hình cho vay một số sản phẩm, ngành nghề có rủi ro cao,...) cho các cấp có thẩm quyền.

– Thực hiện các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn (bán TSBĐ, nhận cầm trù TSBĐ, ...), xử lý tổn thất tín dụng.

Ngoài ra, VIB Quy Nhơn còn chịu sự kiểm soát của bộ phận kiểm soát nội bộ tại hội sở có trách nhiệm kiểm tra tình hình cấp tín dụng tại chi nhánh theo định kỳ hàng năm. Đây là bộ phận giám sát sau cho vay nhằm phát hiện ra những sai sót trong quá trình cấp tín dụng để phục vụ cho công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

❖ *Kiểm soát trong quá trình thẩm định và xét duyệt tín dụng.*

Chính sách tín dụng hiện tại của VIB dựa trên nguyên tắc thận trọng, với phương châm *chỉ cho vay khi kiểm soát tốt rủi ro*. Quy trình tín dụng của ngân hàng khá chặt chẽ, có sự phân công công việc và trách nhiệm cụ thể cho từng chức danh. Giúp cho hoạt động tín dụng từ khâu tìm kiếm khách hàng đến khâu cuối cùng là cấp tín dụng cho khách hàng được vận hành một cách có hiệu quả. Đồng thời giúp giảm thiểu được các tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

Chi nhánh đã tuyệt đối tuân thủ các văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình thẩm định và xét duyệt tín dụng nhờ đó nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng tại Chi nhánh.

Ngoài ra, chi nhánh cũng đã tiến hành đánh giá lại các khoản cấp tín dụng hiện hữu, lựa chọn, duy trì những khách hàng tốt, có uy tín trả nợ, đồng thời, thu hẹp các khoản tín dụng được xem là có nguy cơ dẫn đến nợ quá hạn, gây rủi ro cho ngân hàng.

❖ *Theo tài sản đảm bảo*

Phương án kinh doanh khả thi, hiệu quả là tiêu chí quyết định trong việc xem xét cho vay. Tuy nhiên rủi ro tín dụng rất đa dạng và có những rủi ro nằm ngoài tầm kiểm soát của con người mà thẩm định tín dụng không thể lường hết được. Đồng thời việc áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay sẽ nâng cao tính chịu trách nhiệm và chia sẻ rủi ro của khách hàng với chi nhánh.

Hiện nay việc cho vay của chi nhánh luôn gắn liền với tài sản đảm bảo, hoạt động cho vay tín chấp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Chi nhánh luôn xem tài sản đảm bảo là một yếu tố quan trọng trong việc hạn chế RRTD cho ngân hàng. Việc bảo đảm tiền vay được chi nhánh áp dụng đa dạng về hình thức như: thế chấp, cầm cố tài sản, bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay...

Bảng 2.8. Giá trị tài sản đảm bảo tại VIB Quy Nhơn giai đoạn 2009-2011

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011
Tổng dư nợ	418.274	480.271	527.577
Giá trị tài sản đảm bảo	670.123	767.876	845.980
- Bất động sản	495.772	616.703	676.312
- Động sản	75.603	73.338	78.741
- Chứng từ có giá	50.814	38.679	53.496
- Tài sản khác	47.934	39.158	37.432

(Nguồn: Báo cáo của phòng khách hàng doanh nghiệp VIB Quy Nhơn)

Theo báo cáo của chi nhánh, tỷ lệ dư nợ đảm bảo bằng bất động sản hầu như luôn cao hơn các loại hình tài sản đảm bảo khác, thông thường chiếm tỷ trọng trên 79% trong toàn bộ trị giá trị tài sản đảm bảo tại chi nhánh.

❖ *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro*

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại VIB Quy Nhơn được thực hiện theo đúng quy định của quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và được sửa đổi theo quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN.

Bảng 2.9. Phân loại nợ của VIB Quy Nhơn giai đoạn 2009 - 2011

ĐVT: Triệu đồng

NHÓM NỢ	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011
Nhóm 1	399.995	465.575	513.280
Nhóm 2	13.050	9.846	9.233
Nhóm 3	3.121	1.085	842
Nhóm 4	1.882	2.815	635
Nhóm 5	222	939	3.588
Tổng dư nợ	418.274	480.271	527.577

(Nguồn: Báo cáo phân loại và trích lập dự phòng năm 2009-2011 VIB Quy Nhơn)

Trên cơ sở phân loại nợ nêu trên, chi nhánh VIB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng chung là 0,75% của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4; tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 0%, 5%, 20%, 50%, 100% theo thứ tự các nhóm nợ từ 1 đến 5.

Việc trích lập dự phòng rủi ro giúp VIB Quy Nhơn bù đắp các tổn thất xảy ra trong quá trình cấp tín dụng. Trong các năm qua VIB Quy Nhơn cũng ít sử dụng nguồn dự phòng này. Mặc dù các khoản nợ này đã sử dụng nhiều hình thức thu hồi nợ kể cả pháp lý mà vẫn không thu hồi được. Điều này chứng minh chi nhánh có chính sách riêng trong xử lý nợ xấu và đạt được kết quả khả quan thông qua kết quả giảm tỷ lệ nợ xấu.

➤ *Những kết quả đạt được*

+ Đa dạng hóa danh mục cho vay và giảm thiểu được rủi ro

+ Xây dựng được giới hạn tối đa dư nợ đối với từng loại danh mục cho vay.

+ Chi nhánh thực hiện đúng qui định trích lập dự phòng.

➤ *Những hạn chế*

- Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ chỉ mang tính đối phó, không nhận diện và cảnh báo sớm đối với các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

d. Công tác tài trợ rủi ro tín dụng

❖ *Việc xử lý nợ xấu*

Thời gian qua, VIB Quy Nhơn đã có cố gắng trong công tác xử lý nợ xấu, chi nhánh đã tiến hành đánh giá và phân loại nợ để có biện pháp xử lý kịp thời, nhờ đó tình hình nợ xấu đã có những chuyển biến tương đối tích cực.

- Đối với các khoản nợ xấu nhưng được đánh giá là có khả năng thu hồi: Chi nhánh tích cực chỉ đạo CBTD thường xuyên bám sát đơn vị, theo dõi tình hình và hỗ trợ, tư vấn cho khách hàng khi cần thiết.

- Đối với khoản nợ có dấu hiệu khó đòi: chi nhánh thực hiện kiểm soát chặt khách hàng, tận dụng các nguồn thu sẵn có như tài sản đảm bảo, số dư tài khoản của khách hàng tại chi nhánh.

- Đối với nợ xấu không có khả năng thu hồi: sử dụng dự phòng RRTD để bù đắp tổn thất hoặc chuyển qua công ty quản lý tài sản và khai thác nợ tiếp tục theo dõi tìm biện pháp thu hồi nợ.

➤ *Những kết quả đạt được*

+ *Có những biện pháp xử lý nợ xấu tương đối hiệu quả.*

➤ *Những hạn chế*

- Chi nhánh chưa áp dụng các phương pháp xử lý nợ khác như: thu nợ có chiết khấu hay chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Một số trường hợp, chi nhánh vẫn chưa quyết liệt trong việc khởi kiện, bán tài sản thu hồi nợ, nhiều khi chỉ làm khi bị thúc ép bởi vì việc kiện tụng sẽ mất thời gian và tiền bạc trong khi sự hỗ trợ trong công tác kiện tụng (nhất là tranh tụng) từ Hội sở chính đối với chi nhánh còn yếu.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

2.3.1. Những kết quả đạt được

Hiểu và ý thức được hoạt động ngân hàng tiềm ẩn nhiều loại rủi ro, nên Ban lãnh đạo Ngân hàng có sự đầu tư, chú trọng đến việc phân tích, đánh giá và quản lý các loại rủi ro chủ yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý. Đã thành lập khối quản lý rủi ro gồm 3 phòng: Phòng quản lý rủi ro hoạt động, Phòng quản lý rủi ro tín dụng và Phòng quản lý rủi ro thị trường.

Về hoạt động tín dụng, chi nhánh thực hiện theo chính sách, qui trình của khối quản lý rủi ro ban hành, ngoài ra Ban lãnh đạo chi nhánh nhận biết được khá đầy đủ các loại rủi ro tín dụng trong điều kiện môi trường hoạt động kinh doanh trên địa bàn và định lượng các loại rủi ro tín dụng.

Áp dụng hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, xem đây như là một thước đo rủi ro chung đối với khách hàng và làm cơ sở cho việc cấp tín dụng.

Chú trọng việc sử dụng công nghệ hiện đại trong quản trị ngân hàng. Sử dụng đường truyền thông tin được kết nối trên toàn hệ thống để trao đổi với các đơn vị trong cùng hệ thống, khắc phục được tình trạng cùng một khách hàng, cùng một đề nghị xin vay nhưng có chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng kiên quyết từ chối trong khi chi nhánh khác lại sẵn sàng cho vay.

Hoạt động giám sát thường xuyên được thực hiện thông qua các cấp quản lý cơ sở tại mỗi bộ phận nghiệp vụ và cấp điều hành từng đơn vị, chi nhánh của ngân hàng. Đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng có quy định các Trưởng phòng tín dụng, Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm giám sát danh

mục cho vay của đơn vị mình và kiểm soát việc thực hiện nghiệp vụ của các nhân viên tín dụng thuộc cấp.

Chú trọng đến công tác kiểm tra, kiểm toán định kỳ thông qua các cuộc kiểm toán nội bộ, đặc biệt đối với kiểm tra tín dụng. Việc kiểm toán định kỳ được thực hiện tại chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng theo kế hoạch hàng năm hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế – chi nhánh Quy Nhơn

a. Những hạn chế

❖ Khó khăn trong thẩm định và đánh giá khách hàng

Khâu thẩm định là do bộ phận phân tích của chi nhánh/Hội sở đảm trách dựa trên cơ sở đề xuất tín dụng của bộ phận bán hàng chi nhánh. Chính vì vậy hầu như công tác thẩm định chỉ dựa trên giấy tờ là chủ yếu do đó dễ phát sinh các rủi ro tiềm ẩn liên quan chuyên môn nghiệp vụ của chuyên viên tín dụng cả ở bộ phận quan hệ khách hàng và bộ phận thẩm định:

+ Phân luồng công việc theo quy trình mới dẫn đến nhiều chuyên viên quan hệ khách hàng (QHKH) còn ít kinh nghiệm trong phân tích, đánh giá, chi thu thập chứng từ đơn thuần, lập báo cáo đề xuất tín dụng mà không nắm rõ được hồ sơ, phương án, không đủ khả năng nhìn nhận rủi ro.

+ Để chạy đua về mặt chỉ tiêu, nhiều chuyên viên QHKH cố tình cấu kết với khách hàng làm hồ sơ phù hợp với quy định để khách hàng được vay vốn. Chưa coi trọng nguyên tắc an toàn khoản vay và phó mặc cho chuyên viên thẩm định (CVTĐ) xử lý. CVTĐ lại chỉ thẩm định chủ yếu trên giấy tờ, tình trạng thiếu thông tin, thiếu thực tế khiến cho công tác thẩm định còn nhiều hạn chế, chưa đạt chất lượng.

+ Nghiệp vụ nhân viên tín dụng còn yếu chưa đủ sức tư vấn nhưng vẫn tự lập phương án sản xuất kinh doanh cho khách hàng nên chỉ mang tính hình

thức, mặt hồ sơ, trong khi trình độ doanh nghiệp thấp - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của một phương án kinh doanh khả thi mà chỉ quan tâm số tiền sẽ được vay.

+ Thiếu sự đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đã chạy theo quy trình mới với sự siết chặt về mặt thời gian ra báo cáo thẩm định, dẫn đến việc không tìm hiểu kỹ khách hàng, phương án, không phát hiện rủi ro là thực trạng tại chi nhánh.

+ Việc đánh giá uy tín của khách hàng là vấn đề thật sự khó khăn đối với các CVTĐ do việc tiếp cận, xử lý thông tin, chủ yếu theo cảm tính chủ quan, đặc biệt đối tượng khách hàng mới. Trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có danh tiếng trên thị trường, ý thức tự xây dựng uy tín và thương hiệu chưa cao. Mặt khác, thông tin khách hàng cung cấp có thể chưa đảm bảo chính xác và đầy đủ trên thực tế, việc thẩm định tính trung thực của thông tin phụ thuộc rất nhiều vào kỹ năng nhạy bén, óc phán đoán cũng như trình độ nghiệp vụ chuyên viên QHKH và CVTĐ, đặc biệt đối với những chỉ tiêu định tính.

+ Đánh giá năng lực quản trị của khách hàng chưa đủ cơ sở, chủ yếu là liệt kê bằng cấp và số năm công tác của Ban lãnh đạo. Thậm chí toàn bộ thông tin trên cũng do khách hàng cung cấp, việc yêu cầu khách hàng cung cấp chứng từ chứng minh (bản sao bằng cấp) là vô cùng khó khăn vì tính nhạy cảm và tế nhị trong giao tiếp.

+ Một số CVTĐ còn quá chú trọng vào số liệu báo cáo tài chính (BCTC) trong đánh giá năng lực tài chính khách hàng mà chưa có sự kết hợp linh hoạt giữa BCTC và quy trình hoạt động kinh doanh thực tế, quy mô doanh nghiệp để đánh giá mức độ chân thực và tính chính xác của BCTC khách hàng cung cấp. Trong khi ở Việt Nam công tác kế toán còn nhiều bất cập, đặc biệt việc

hạch toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.. Hậu quả là không phản ánh đúng thực chất năng lực khách hàng.

Việc thẩm định dự án trong một môi trường thiếu thông tin như Việt Nam là một thách thức lớn đối với các CVTĐ. Khi đánh giá thị trường đối với sản phẩm của dự án, CVTĐ chủ yếu phải dựa vào các nguồn thông tin không chính thức, thu thập qua báo chí, internet... Ngoài ra, hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách Nhà Nước thường xuyên thay đổi, không minh bạch và không có tính dự báo cũng có thể gây ra nhiều rủi ro cho dự án, khó khăn cho công tác kiểm soát của ngân hàng (Control).

❖ *Xếp hạng tín dụng nội bộ vẫn còn một số hạn chế*

Hệ thống đánh giá xếp hạng nội bộ đang áp dụng hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc xếp hạng phân loại khách hàng và nhóm nợ, chưa đánh giá hết RRTD của khoản vay do hạn chế trong cơ sở dữ liệu đầu vào (tính tin cậy BCTC thấp, các chỉ tiêu phi tài chính chưa cụ thể...). Do đó chưa xây dựng được mô hình thích hợp cho việc lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng như tổn thất ước tính của một khoản vay tương lai (về kỳ đáo hạn hiệu dụng, xác suất vỡ nợ...). Từ đó gây khó khăn cho chi nhánh trong việc xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng.

Hơn nữa hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ còn tồn tại một số hạn chế, hệ thống này chưa đem lại hiệu quả cao, xếp hạng tín dụng vẫn còn mang tính hình thức chưa phải là công cụ hữu hiệu để xét duyệt cấp tín dụng:

+ Thứ nhất các tiêu chí định tính của mô hình xếp hạng cá nhân, doanh nghiệp còn chưa thực sự chi tiết, còn đơn giản, chưa thực sự đánh giá được năng lực khách hàng.

+ Thứ hai các tiêu chí đánh giá xếp hạng cá nhân đối với hộ sản xuất kinh doanh chưa đánh giá được tình hình hoạt động kinh doanh và phương án kinh doanh của khách hàng.

+ Thứ ba VIB vẫn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả phân loại nợ theo tuổi nợ chứ không dựa trên kết quả phân loại nợ kết hợp giữa tuổi nợ và kết quả xếp hạng tín dụng.

+ Chưa sử dụng tỷ lệ tổn thất dự kiến để đánh giá, tính toán tổn thất của khoản cấp tín dụng phục vụ công tác kiểm soát tín dụng.

❖ *Công tác giám sát sau cho vay chưa hiệu quả*

Với áp lực chỉ tiêu kinh doanh dẫn đến bộ phận bán hàng thường ít chú tâm đến công tác kiểm soát hoặc các điều kiện quản lý khoản vay. Việc kiểm tra giám sát khoản vay chỉ thực hiện qua loa, chưa được xem trọng, thực thi một cách nghiêm túc trên thực tế. Có nhiều lý do giải thích cho vấn đề này như: yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của nhân viên tín dụng, do việc quản lý số lượng khách hàng quá đông, không sắp xếp và phân bổ khoa học thời gian bán hàng và thời gian kiểm soát sau bán hàng, chỉ kiểm tra qua loa, mang tính hình thức. Nghiêm trọng hơn, CBTD không đi thực tế xuống đơn vị để kiểm tra sổ sách và kho hàng mà chỉ căn cứ trên các chứng từ hóa đơn do khách hàng cung cấp để ghi biên bản kiểm tra. Nội dung biên bản kiểm tra còn sơ sài, chưa cập nhật đầy đủ các thông tin và số liệu hoạt động thực tế tại thời điểm kiểm tra. Mặt khác, hệ thống quản trị thông tin tại các doanh nghiệp quá lạc hậu, không cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu dẫn đến trong thời gian qua chi nhánh chưa thực hiện tốt công tác này đúng nghĩa, đầy đủ, còn mang nặng tính hình thức và đối phó.

❖ *Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa phát huy hết vai trò*

Hiện tại, công tác kiểm tra nội bộ thực hiện theo định kỳ 2 lần/năm hoặc từng thời kỳ ở nhiều cấp khác nhau theo chỉ thị của Hội sở và công văn chỉ đạo NHNN. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng đưa ra các giải pháp đối phó tạm thời khi có đoàn kiểm tra khu vực/ hội sở. Mặt khác, trình độ nghiệp vụ của kiểm tra viên chưa đáp ứng được yêu cầu về kinh nghiệm tín dụng trên

thực tế. Việc kiểm tra, rà soát của bộ phận kiểm tra giám sát chỉ mang tính hỗ trợ chi nhánh đối phó công tác kiểm soát Hội sở nên mang tính chiếu lệ, chưa có biện pháp chế tài, kết quả kiểm tra thường không được quan tâm đúng tầm.

Hệ thống kiểm soát nội bộ tỏ ra không hiệu quả trong việc phát hiện kịp thời các sai phạm về nghiệp vụ tín dụng, về đạo đức nghề nghiệp. Chỉ đến khi phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, mới bắt đầu truy tìm nguyên nhân và tìm cách khắc phục hậu quả.

Sự phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, giám sát ngân hàng như Thanh tra ngân hàng, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ chưa đồng bộ. Trong khi, các thủ tục trong quy trình nghiệp vụ tín dụng chưa được kiểm tra chặt chẽ, chưa được đánh giá một cách độc lập, khách quan.

Đội ngũ kiểm toán nội bộ ngân hàng còn thiếu về số lượng và chất lượng chuyên môn.

❖ *Hạn chế trong công tác xử lý nợ xấu*

Thực tế chi nhánh chỉ mới áp dụng phương pháp truyền thống như: dùng dự phòng rủi ro tín dụng, khai thác xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng và bán nợ cho AMC để bù đắp cho tổn thất đã xảy ra, chưa áp dụng các phương pháp xử lý nợ khác như: thu nợ có chiết khấu hay chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp.

Một số trường hợp, chi nhánh vẫn chưa quyết liệt trong việc khởi kiện, bán tài sản thu hồi nợ, nhiều khi chỉ làm khi bị thúc ép bởi vì việc kiện tụng sẽ mất thời gian và tiền bạc trong khi sự hỗ trợ trong công tác kiện tụng (nhất là tranh tụng) từ Hội sở chính đối với chi nhánh còn yếu.

b. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại VIB Quy Nhơn

➤ *Nguyên nhân khách quan*

❖ *Môi trường pháp lý chưa thuận lợi*

Sau suy thoái và khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế của nước ta đã bị ảnh hưởng nhiều, làm cho giá cả vật tư hàng hóa cũng như các chính sách kinh tế (về tỷ giá đồng ngoại tệ, về lãi suất...) thay đổi liên tục theo sự biến động của thế giới.

Thực tế cho thấy sau khi nền kinh tế có những biến động mạnh thì Nhà nước ta mới ban hành những chính sách kinh tế phù hợp để điều phối và can thiệp vào nền kinh tế nhằm ngăn chặn và bình ổn nền kinh tế. Như vậy chính sách kinh tế vĩ mô chưa có tầm nhìn dài hạn, điều này vô hình chung Nhà nước đã gây bất lợi cho các doanh nghiệp trong việc định hướng hoạt động kinh doanh, làm cho các doanh nghiệp không lường trước được những khó khăn sắp diễn ra để có những kế hoạch ngăn ngừa nhằm hạn chế tổn thất xảy ra trong kinh doanh mà chỉ có những biện pháp đối phó, khắc phục khi đã xảy ra khó khăn, làm cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh bị suy giảm và khả năng trả nợ của khách hàng bị hạn chế, như vậy nguy cơ xảy ra RRTD cho ngân hàng là rất cao. Thực tế cho thấy sự điều hành và can thiệp các chính sách kinh tế của Nhà nước như hiện nay là chưa tạo được sự thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình dự đoán rủi ro để có những biện pháp phòng ngừa hiệu quả khi nền kinh tế luôn biến động phức tạp.

Theo quy định của luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành luật thì khi khách hàng vay không trả được nợ và để phát sinh nợ xấu kéo dài thì ngân hàng có quyền xử lý TSDB để thu hồi nợ, nhưng để thực hiện được việc xử lý TSDB thì phải mất rất nhiều thời gian và thủ tục xử lý TSDB còn nhiều vướng mắc. Thực tế, khi ngân hàng quyết định khởi kiện để xử lý TSDB thì ngân hàng phải làm đơn khởi kiện và cung cấp toàn bộ hồ sơ tín dụng có liên quan cho Tòa án nhờ xét xử, để có được quyết định của Tòa án về việc quyết định nghĩa vụ của các bên phải thực hiện theo bản án đã là một

vấn đề, sau đó ngân hàng phải làm việc với người bị kiện và thỏa thuận thời gian để cho người bị kiện (chủ tài sản) tự thực hiện nghĩa vụ của mình, đến khi hết thời gian thỏa thuận mà chủ tài sản vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ của mình thì ngân hàng lại phải làm đơn đề nghị thi hành án tiến hành thực hiện theo quyết định của Tòa án, nếu Thi hành án vẫn không thỏa thuận được với người bị kiện thì mới tiến hành cưỡng chế TSDB và thực hiện các thủ tục để bán đấu giá TSDB. Nhưng thực tế, công việc này vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập vì Thi hành án phải kiểm tra tài sản thực tế và tiến hành các thủ tục thẩm định giá trị tài sản và đưa ra mức giá thích hợp để thực hiện bán đấu giá tài sản, làm cho việc xử lý TSDB kéo dài, dẫn đến việc thu hồi nợ của ngân hàng bị chậm trễ. Thực tế cho thấy, có những hồ sơ tính từ thời gian bắt đầu khởi kiện cho đến hiện nay là đã hơn 4 năm mà vẫn chưa xử lý được tài sản để thu hồi nợ, khoảng thời gian này khá dài, như vậy môi trường pháp lý vẫn còn nhiều bất cập và chưa thuận lợi trong việc xử lý TSDB để giúp các chi nhánh sớm thu hồi nợ vay.

Ngoài ra hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của NHNN chưa thực sự phát huy hết hiệu quả. Thực tế cho thấy hoạt động thanh tra của ngân hàng chưa có sự cải thiện nhiều về chất lượng. Năng lực của cán bộ kiểm tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc hiện tại. Nội dung, phương pháp thanh tra, giám sát còn xa với thực tế, chưa được đổi mới kịp thời. Vai trò kiểm tra, kiểm soát chưa được phát huy hết. Thanh tra ngân hàng còn hoạt động một cách thụ động theo kiểu chỉ xử lý những vụ việc đã phát sinh, ít có khả năng ngăn chặn, phòng ngừa rủi ro và những vi phạm có khả năng sẽ xảy ra.

Hệ thống thông tin quản lý còn nhiều bất cập, đây là thách thức lớn không những cho Chi nhánh mà còn cho cả hệ thống ngân hàng Việt Nam. Việc mở rộng tín dụng và kiểm soát tốt tín dụng cho nền kinh tế trong điều

kiện có hệ thống thông tin không tương xứng là điều hết sức khó khăn. Điều này sẽ gia tăng nguy cơ gia tăng nợ xấu cho chi nhánh.

❖ *Môi trường kinh tế không ổn định*

Từ năm 2008 đến nay, tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có những diễn biến phức tạp. Điều này làm cho hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn và bị suy kiệt nặng nề, nhất là những khách hàng hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, vàng, xây dựng và vận tải:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trước đây lợi nhuận của ngành này rất cao, cũng vì tâm lý đó mà một số lượng lớn khách hàng vay vốn để đầu cơ vào quyền sử dụng đất và chờ đợi cơ hội chuyển nhượng lại cho người khác để thu lợi. Tuy nhiên, trên thực tế không diễn ra theo đúng dự tính ban đầu nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được, trong khi lãi suất ngân hàng liên tục tăng dẫn đến tình trạng khách hàng mất khả năng trả nợ.,

+ Lĩnh vực kinh doanh vàng, sự biến động liên tục của giá vàng trong giai đoạn hiện nay đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, họ không lường trước được sự biến động của giá vàng (giá vàng thay đổi liên tục từng giờ), để cắt giảm lỗ nên đã có nhiều nhà kinh doanh vàng phải tạm đóng cửa không giao dịch, chờ giá vàng bình ổn mới dám kinh doanh trở lại, vì nếu khách hàng kinh doanh mà không bám sát chặt chẽ diễn biến của giá vàng trên thị trường, không có những thông tin biện pháp xử lý kịp thời thì việc kinh doanh không có hiệu quả, làm cho khả năng trả nợ của khách hàng bị hạn chế, nợ quá hạn tăng cao.

+ Lĩnh vực xây dựng và vận tải, có những giai đoạn giá cả nguyên vật liệu (như tôn, sắt, xăng dầu, điện...) tăng rất cao cùng với sự gia tăng lãi suất vay ngân hàng (có lúc lên đến 24,5%/năm)... đã dẫn đến kết quả hoạt động

kinh doanh của khách hàng bị thua lỗ, cho nên khách hàng không trả được nợ vay đúng hạn. Như vậy, môi trường kinh tế không ổn định đã gây khó khăn trực tiếp cho khách hàng, gián tiếp gây ra RRTD cho ngân hàng.

➤ ***Nguyên nhân chủ quan***

❖ ***Từ phía khách hàng vay vốn***

- *Khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích*

+ Khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích: Trên cơ sở phương án sử dụng vốn vay có hiệu quả, khách hàng được chi nhánh cấp tín dụng để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một số khách hàng của chi nhánh lại đem cho vay lại với lãi suất cao hơn để hưởng chênh lệch hoặc đầu tư vào những lĩnh vực có nhiều rủi ro mà Nhà nước đang có chủ trương thu hẹp cấp tín dụng như lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, vàng... vào thời điểm hiện nay. Khi khách hàng không thu hồi được vốn đã đầu tư dẫn đến tình trạng chậm hoặc mất khả năng chi trả cho ngân hàng, gây ra rủi ro lớn cho ngân hàng.

+ Khách hàng vay lừa đảo bằng việc chiếm đoạt tài sản được hình thành từ vốn vay: Trong các hợp đồng cấp tín dụng cho khách hàng mà TSĐB được hình thành từ vốn vay (cho vay mua nhà trả góp, mua bất động sản, mua ô tô, mua phương tiện vận tải...) thì ngân hàng là người nhận và giữ giấy tờ sở hữu các tài sản này (đến khi khách hàng trả hết nợ, ngân hàng sẽ trả giấy tờ sở hữu này lại cho khách hàng). Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều trường hợp do có sự quen biết giữa khách hàng, ngân hàng với các cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành từ vốn vay nên các cơ quan này giao trực tiếp giấy tờ sở hữu tài sản cho khách hàng. Lợi dụng được sơ hở này, khách hàng vay mang giấy tờ sở hữu tài sản đi thế chấp hoặc cầm cố để đảm bảo cho một nghĩa vụ nợ khác.

- *Trình độ và khả năng quản lý của khách hàng còn yếu kém*

+ Khách hàng đầu tư kinh doanh dàn trải, chiến lược kinh doanh không chuẩn xác: Thực tế, một số khách hàng do năng lực tài chính thấp, nguồn hoạt động kinh doanh chủ yếu từ vốn vay, nhưng lại mở rộng quy mô hoạt động quá lớn, chiến lược kinh doanh không được vạch ra cụ thể, rõ ràng và chuẩn xác... dẫn đến việc khách hàng gặp nhiều trở ngại trong hoạt động kinh doanh như họ không đủ sức điều hành hoạt động kinh doanh, không có khả năng ứng phó với những biến động của thị trường, nhất là trong giai đoạn các chi phí đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đều tăng cao như hiện nay, kể cả chi phí lãi vay cũng tăng quá cao... làm cho việc đầu tư kinh doanh không có hiệu quả, tình trạng thua lỗ kéo dài sẽ dẫn đến việc khách hàng bị phá sản và ngân hàng không thu hồi được vốn cho vay.

- *Khách hàng không có thiện chí trả nợ*

+ Khi đã kết thúc chu kỳ kinh doanh, mặc dù kết quả kinh doanh tốt, đạt lợi nhuận cao nhưng khách hàng cố tình không trả nợ theo đúng cam kết trong hợp đồng cấp tín dụng mà vẫn cứ muốn giữ lại khoản tiền vay đó để sử dụng cho các nhu cầu khác.

- *Khách hàng cố tình cung cấp thông tin không chính xác*

+ Trên thực tế, có một số doanh nghiệp muốn lừa đảo nên đã cung cấp số liệu không trung thực. Điều đó làm cho kết quả đánh giá của ngân hàng về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của khách hàng không còn chính xác, gây ra rủi ro cho chi nhánh khi quyết định cho vay các doanh nghiệp này.

❖ *Từ phía ngân hàng*

- *Thông tin bất cân xứng*: Bản thân các chuyên viên thẩm định (CVTD) đôi khi cũng lệ thuộc khá nhiều vào các số liệu của khách hàng cung cấp mà chưa chủ động hoặc không đủ thời gian và phương tiện tìm kiếm thông tin. Hay nói cách khác có tình trạng thông tin bất cân xứng giữa ngân hàng và khách

hàng vay đang gây khó khăn trong công tác thẩm định của Chi nhánh, là nguyên nhân của nhiều rủi ro tiềm ẩn.

- *Vai trò CIC chưa phát huy hết hiệu quả:* CIC đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định cấp tín dụng hợp lý của ngân hàng. Tuy nhiên dữ liệu CIC qua hơn thập kỷ tồn tại vẫn chưa đầy đủ, một số thông tin như tài chính, xếp hạng tín dụng... chưa được cập nhật và xử lý kịp thời. Nguyên nhân chủ yếu là các ngân hàng chưa thực sự quan tâm hiệu quả chung khi cung cấp thông tin khách hàng để NHNN tổng hợp và tăng độ phong phú kho dữ liệu. Mặt khác, NHNN chưa có quy định chế tài đối với việc cung cấp thông tin.

- *Mối liên quan giữa rủi ro tín dụng và các rủi ro khác:* Rõ ràng RRTD vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của nhiều loại rủi ro khác như rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản. Một điều dễ nhận thấy có một mối quan hệ chặt chẽ giữa RRTD và rủi ro hoạt động. Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài. Đây là một nguyên nhân chiếm tỷ trọng rất lớn trong việc dẫn đến hậu quả RRTD tại chi nhánh.

- *Rủi ro từ cán bộ tín dụng yếu chuyên môn:* Có thể nhận thấy rõ nét nhất là công tác phân công cán bộ tín dụng quản lý khách hàng hiện nay theo kiểu đa năng, không chuyên môn hoá theo ngành nghề cụ thể, không có nhiều kiến thức chuyên ngành. Trong khi hoạt động phân tích thẩm định hồ sơ khách hàng thường tiếp xúc đa dạng ngành nghề. Đặc biệt là các ngành kinh doanh có điều kiện, chịu sự ràng buộc chặt chẽ nhiều văn bản pháp luật. Tuy nhiên không phải CVTĐ nào cũng nắm được điều này trong đánh giá năng lực pháp luật của khách hàng. Việc bố trí nhân viên thiếu chuyên môn nghiệp vụ và không được đào tạo chuyên ngành liên quan vào bộ phận tín dụng vì lý do cá nhân, riêng tư hoặc mục đích khác là hành vi vô cùng nguy hiểm đặc biệt khi họ thiếu cả đạo đức.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở phân tích, nhận xét và đánh giá về thực trạng hoạt động tín dụng, công tác quản trị rủi ro tín dụng trong thời gian qua tại chi nhánh VIB Quy Nhơn có thể thấy rằng công tác quản trị rủi ro tín dụng của chi nhánh vẫn còn bất cập và chưa phát huy hiệu quả. Mặc dù, tỷ lệ nợ quá hạn vẫn trong tầm kiểm soát và nợ xấu dưới 3%. Tuy nhiên, công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh vẫn còn rất nhiều hạn chế, tác giả sẽ đưa ra những định hướng, mục tiêu và các giải pháp khắc phục, hạn chế rủi ro tín dụng trong chương 3 làm căn cứ để đề xuất giải pháp quản trị rủi ro. Đặc biệt là khâu phân tích, thẩm định tín dụng và kiểm tra, giám sát sau khi vay để công tác quản trị rủi ro đạt kết quả tốt hơn.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

- Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ tốt nhất, phù hợp với bản chất, qui mô và mức độ phức tạp của hoạt động tín dụng.

- Cơ cấu tín dụng theo địa bàn, đối tượng khách hàng, mục đích sử dụng vốn, ngành hàng, kỳ hạn cấp tín dụng, hình thức bảo đảm tiền vay...

- Hình thành hệ thống thông tin quản lý cung cấp đầy đủ thông tin về cơ cấu và chất lượng danh mục tín dụng.

- Thực hiện giám sát hiệu quả, liên tục diễn biến các khoản tín dụng.

- Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức bộ máy quản lý tín dụng theo thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tế.

- Mục tiêu kinh doanh của chi nhánh: đồng tâm quản trị rủi ro tín dụng thật tốt - hiệp lực đẩy lùi nợ quá hạn và nợ xấu một cách hiệu quả và trách nhiệm đưa VIB phát triển bền vững và đóng góp tốt vào kết quả kinh doanh của VIB .

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH QUY NHƠN

3.2.1. Hoàn thiện nhận diện nguồn rủi ro tín dụng

Nhận diện rủi ro là bước đi hết sức quan trọng trong quy trình quản trị

rủi ro tín dụng. Bởi vì, có nhận diện được rủi ro thì chúng ta mới đánh giá, đo lường và kiểm soát tốt được rủi ro. Do đó, VIB Quy Nhơn cần hoàn thiện công tác nhận diện rủi ro theo hướng sau:

a. Sử dụng bảng liệt kê (check-list)

Làm bảng thống kê tất cả các dạng rủi ro đã, đang và sẽ có thể xuất hiện bằng phương pháp check – list. Đây là phương pháp thông qua các câu hỏi về những vấn đề có thể xảy ra, để từ đó nhận dạng và đánh giá mức độ tác động của từng loại rủi ro.

VIB Quy Nhơn có thể sử dụng phương pháp này trong hoạt động nhận diện các dấu hiệu của rủi ro tín dụng tại chi nhánh. Bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro tín dụng gồm có 4 nhóm dấu hiệu sau:

- Nhóm dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng
- Nhóm các dấu hiệu xuất phát từ chính sách tín dụng ngân hàng
- Nhóm các dấu hiệu phát sinh rủi ro từ phía khách hàng
- Nhóm các dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý, tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Tùy mỗi nhóm dấu hiệu mà ta có những câu hỏi tương ứng, có thể sử dụng linh hoạt để tiến hành điều tra, thống kê những rủi ro có tần suất xảy ra cao tại chi nhánh, từ đó đưa ra những biện pháp phòng chống và xử lý kịp thời.

b. Hoàn thiện việc đánh giá hiểm họa rủi ro tín dụng

Chi nhánh nên thường xuyên đánh giá sự tác động của môi trường bên ngoài ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh, đến dự án đầu tư, kế hoạch sản xuất của khách hàng cũng như năng lực của bản thân khách hàng qua các yếu tố sau, để từ đó đưa ra các quyết định xử lý kịp thời các hiểm họa rủi ro dụng:

❖ *Yếu tố chủ quan:* yếu tố này được phân tích chủ yếu dựa vào các dữ liệu kế toán như:

- Khả năng tài chính của doanh nghiệp: được đánh giá căn cứ vào vốn tự có, các khoản cho vay, tài sản thế chấp, người bảo lãnh...

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp hàng quý và hàng năm.

- Lịch sử của các khoản tín dụng quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp. Nếu hiện tại doanh nghiệp đang có các khoản vay khác và có các khoản vay tín dụng quá hạn chưa được thanh toán hay doanh nghiệp có các khoản vay tín dụng đã được thanh toán nhưng thường quá hạn phải chi trả... thì tính tin cậy của doanh nghiệp là thấp, do đó cho doanh nghiệp vay sẽ có rủi ro cao.

- Tính thanh khoản cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Dù doanh nghiệp có tình trạng kinh tế tốt nhưng nếu tính thanh khoản hay khả năng huy động tiền mặt không cao thì doanh nghiệp có nhiều khả năng phải thanh toán nợ quá hạn quy định. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có rủi ro tín dụng cao.

❖ *Các yếu tố khách quan như*

- Môi trường pháp lý: Luật bảo hiểm, luật lao động, luật cạnh tranh, luật tín dụng... là những điều khoản cần được quan tâm khi đánh giá một dự án của khách hàng xin vay.,

- Môi trường kinh tế: thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm của khách hàng, đối thủ cạnh tranh.,

- Tình hình phát triển của các ngành liên quan trong lĩnh vực mà khách hàng kinh doanh: nếu ngành liên quan đang ở giai đoạn phát triển thì việc đầu tư kinh doanh của khách hàng có nhiều khả năng thành công. Ngược lại, nếu ngành liên quan đến đang ở giai đoạn suy thoái và có nhiều công ty trong ngành làm ăn thua lỗ thì khả năng thành công trong việc kinh doanh đầu tư của khách hàng là thấp, rủi ro cao.

c. Thành lập bộ phận phân tích, nghiên cứu và dự báo rủi ro

- Ở phần thực trạng quản trị rủi ro ở chương 2, ta thấy thiếu thông tin thị trường, ngành nghề trong cấp tín dụng, điều đó chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến RRTD trong thời gian qua. Hiện nay phòng quản lý marketing Hội sở đảm nhận nhiệm vụ này do đó tính chuyên nghiệp chưa cao, tính cập nhật còn chậm chủ yếu là do không đi sát vào thực tế môi trường hoạt động của từng địa bàn. Việc thu thập thông tin ngành đôi khi gặp khó khăn vì việc phân tích chủ yếu dựa vào khả năng phán đoán, nhận biết và hiểu biết chủ quan của chuyên viên. Tóm lại, thiết lập bộ phận nghiên cứu, phân tích và dự báo kinh tế tại chi nhánh là hết sức cần thiết nhằm giảm áp lực cho CVTD, tập trung hơn vào chuyên môn.

- Thiết lập một hệ thống cảnh báo sớm liên quan đến các dấu hiệu của thị trường, khách hàng và dự báo diễn biến kinh tế từng ngành, lĩnh vực tác động đến ngân hàng, khách hàng vay vốn trên địa bàn. Để từ đó đưa ra định hướng, chính sách cho từng ngành, lĩnh vực và cấp hạn mức cụ thể để chủ động phòng tránh rủi ro. Khi đó tránh được những phản ứng quá chậm gây lúng túng trong công tác quản trị rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra khi xây dựng quy hoạch ngành đối với tín dụng phải định lượng dư nợ ngành cụ thể rõ ràng theo từng thời kỳ phù hợp tình hình kinh tế, tránh rủi ro danh mục.

d. Phối hợp với các tổ chức chuyên nghiệp

- Chi nhánh có thể xem xét sử dụng các báo cáo của các tổ chức đánh giá tín dụng và rủi ro tín dụng. Những tổ chức này thường là những tổ chức chuyên nghiệp, chuyên thực hiện việc đánh giá tín dụng dựa trên mức độ tin cậy ước tính của từng cá nhân, công ty, hoặc thậm chí một quốc gia và cung cấp báo cáo cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Việc đánh giá tín dụng cũng được biết đến như sự đánh giá khả năng để trả nợ, được chuẩn bị bởi tổ chức đánh giá tín dụng theo yêu cầu của người

cho vay. Xếp hạng tín dụng được các tổ chức này đưa ra trên cơ sở từ lịch sử tài chính, tài sản hiện hành và các khoản nợ của đối tượng được đánh giá. Thông thường, các công ty đánh giá tín dụng cho người cho vay hoặc chủ đầu tư, biết được xác suất của các đối tượng có khả năng trả lại khoản vay hay không. Và một đánh giá tín dụng xấu cho thấy nguy cơ cao người vay không trả nợ đúng kỳ (hoặc không có khả năng trả nợ), điều đó dẫn đến lãi suất cao, hoặc từ chối các khoản vay của chủ nợ.

- Hiệu quả khi sử dụng báo cáo của các tổ chức định mức tín nhiệm doanh nghiệp là chi nhánh có các nguồn thông tin để đối chiếu, từ đó sử dụng các phương pháp phân tích để nhận diện ra các doanh nghiệp tốt hoặc có vấn đề. Để từ đó giúp cho chi nhánh đưa ra quyết định chính xác trong việc cấp tín dụng, từ chối cấp tín dụng hay gia tăng hạn mức tín dụng cho khách hàng

3.2.2. Hoàn thiện đo lường rủi ro tín dụng

Việc đo lường, đánh giá khách hàng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và tính toán các chỉ tiêu liên quan đến nợ quá hạn, nợ xấu, chi nhánh có thể xem xét áp dụng phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ (IRB) để đo lường rủi ro tín dụng tại đơn vị.

Ngoài ra, căn cứ vào việc xếp hạng, chi nhánh có thể tính tỷ lệ vỡ nợ cận biên (MMR). Dựa trên quan sát các dữ liệu vỡ nợ của các khoản cho vay của ngân hàng đối với các khách hàng có chung một mức độ xếp hạng tín nhiệm, từ đó tính tỷ lệ vỡ nợ cận biên (Marginal mortality rate = MMR) cho năm thứ i sau khi thực hiện khoản vay:

$$\text{MMR}_i = \frac{\text{Tổng giá trị các khoản cho vay vỡ nợ năm } i}{\text{Tổng dư nợ đầu năm } i}$$

Tóm lại, từ những phương pháp tính toán trên, chi nhánh sẽ có cơ sở để ra những quyết định tốt nhất nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro tín dụng.

3.2.3. Tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng

a. Kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và sau khi cho vay

Rủi ro tín dụng xuất hiện sau khi cho vay không chỉ do bản thân phương án kinh doanh kém hiệu quả, sử dụng vốn sai mục đích mà còn do ngân hàng không kiểm soát được dòng tiền sau khi kết thúc phương án kinh doanh, dẫn đến tình trạng khách hàng sử dụng nguồn tiền này vào các mục đích kém hiệu quả hay không minh bạch. Do vậy, ngân hàng nên thực hiện giám sát chặt chẽ trong quá trình giải ngân và sau giải ngân.

- Quy định chặt chẽ trách nhiệm của cán bộ tín dụng về việc giám sát sau khi cho vay, bao gồm: kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay, kiểm tra tình trạng của tài sản đảm bảo và kiểm tra định kỳ tình hình thực tế của khách hàng.,

- Khi có sự thay đổi về nhân sự quản lý, chuyển giao hồ sơ từ cán bộ tín dụng này sang cán bộ tín dụng khác, cần quy định cụ thể trách nhiệm bàn giao, nội dung bàn giao. Có thể quy định việc lập sổ nhật ký tín dụng về các lần phát vay, thu nợ, biến động tài sản đảm bảo, tình hình kinh doanh và tài chính để đảm bảo sự liên tục, thuận tiện trong việc theo dõi và chuyển giao hồ sơ giữa các cán bộ tín dụng.

- Yêu cầu khách hàng chuyển các giao dịch về tài khoản tại chi nhánh để có thể quản lý dòng tiền và theo dõi tình hình kinh doanh của khách hàng có những thay đổi bất thường hay không. Nếu có dấu hiệu bất thường ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của khoản vay, cán bộ tín dụng phải có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ban lãnh đạo chi nhánh để có hướng giải quyết kịp thời.

b. Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ

Ngoài việc thực hiện công tác kiểm tra nội bộ theo định kỳ, thì cần tập trung và tăng tần suất kiểm tra các khách hàng có nợ xấu, đánh giá việc thực thi

các biện pháp quản lý nợ có vấn đề và khả năng thu hồi nợ. Công tác kiểm tra nội bộ cần thực hiện có trọng điểm, theo các ngành nghề, lĩnh vực đang tiềm ẩn nguy cơ rủi ro để kịp thời chấn chỉnh và đề xuất các giải pháp để tăng cường khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng.

c. Sử dụng các công cụ phái sinh để hạn chế rủi ro

VIB Quy Nhơn nên sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh để giảm thiểu RRTD. Đây là các hợp đồng tài chính được ký kết bởi các bên tham gia giao dịch tín dụng (ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, nhà đầu tư...) nhằm đưa ra những khoản đảm bảo chống lại sự dịch chuyển bất lợi về chất lượng tín dụng của các khoản đầu tư hoặc những tổn thất liên quan đến tín dụng. Các công cụ tín dụng phái sinh chủ yếu là:

- *Hợp đồng quyền tín dụng*: Hợp đồng quyền tín dụng là một công cụ bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất trong giá trị tài sản tín dụng, giúp bù đắp mức chi phí vay vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút. Khi ngân hàng lo sợ về chất lượng tín dụng của một khoản cho vay mà ngân hàng thực hiện, ngân hàng có thể ký hợp đồng quyền tín dụng với một tổ chức kinh doanh quyền. Hợp đồng này sẽ đảm bảo thanh toán toàn bộ khoản cho vay nếu như khoản cho vay này giảm giá đáng kể hoặc không thể được thanh toán. Nếu như khách hàng vay vốn trả nợ đầy đủ thì ngân hàng sẽ thu được những khoản thanh toán như dự tính và hợp đồng quyền tín dụng sẽ không được sử dụng. Khi đó, ngân hàng sẽ mất toàn bộ phí trả trên hợp đồng quyền.

- *Hợp đồng hoán đổi tín dụng*: là việc hai ngân hàng sau khi cho vay sẽ thỏa thuận nhau trao đổi một phần hay toàn bộ các khoản thu nhập cho vay theo các hợp đồng tín dụng của mỗi bên. Việc thỏa thuận sẽ được thực hiện bởi một tổ chức trung gian có uy tín. Tổ chức trung gian có trách nhiệm lập hợp đồng hoán đổi tín dụng giữa hai bên, đứng ra bảo đảm việc thực hiện hợp đồng

của các bên và được thu phí. Hợp đồng hoán đổi tín dụng là hợp đồng mà trong đó hai tổ chức cho vay thỏa thuận trao đổi cho nhau một phần các khoản thanh toán theo hợp đồng tín dụng mỗi bên.

3.2.4. Hoàn thiện công tác tài trợ rủi ro tín dụng

a. Đa dạng hóa danh mục đầu tư và cho vay đồng tài trợ với các tổ chức tín dụng khác

- Cho vay đồng tài trợ: cho vay đồng tài trợ tại chi nhánh hiện nay mới chỉ diễn ra ở mức độ thấp, vốn cho vay đồng tài trợ không lớn. Đối với những khách hàng có nhu cầu về vốn lớn chi nhánh nên tìm kiếm và thực hiện cho vay đồng tài trợ với các ngân hàng khác trên địa bàn. Vì việc nhiều ngân hàng cùng cho vay sẽ giúp chia sẻ tổn thất khi RRTD xảy ra. Tuy nhiên khi áp dụng hình thức này ngân hàng cũng cần xem xét cân trọng các đối tác, cần phải có sự tin cậy và thỏa thuận cụ thể trước khi hợp tác cho vay đồng tài trợ.

- Ngoài ra, đối với lĩnh vực đầu tư, chi nhánh nên mở rộng cho vay trung dài hạn, cho vay đối với nhóm doanh nghiệp quốc doanh có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và tốc độ tăng trưởng tốt. Chi nhánh cũng nên có chính sách khuyến khích nhóm đối tượng hộ sản xuất gia đình, đây là những khách hàng đầy tiềm năng.

b. Tăng cường xử lý nợ xấu

Trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng việc cho vay có nợ xấu là điều không thể tránh khỏi. Do đó thiết lập cơ chế xử lý nợ có vấn đề, nợ xấu là một đòi hỏi khách quan. Nhằm giảm thiểu tổn thất khi rủi ro xảy ra, cần có sự phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận có liên quan cũng như một bộ máy đủ mạnh để giải quyết những vấn đề phát sinh trong tiến trình xử lý.

Trong khâu xử lý nợ xấu, cần thực hiện các bước tuần tự và thận trọng là cần thiết, không nên nóng vội mà phá vỡ những mối quan hệ đã được thiết lập

với khách hàng, đặc biệt là các khách hàng truyền thống, vì vậy ngân hàng nên làm các việc sau:

- Làm rõ thực trạng kinh doanh, thái độ của khách hàng, tài sản bảo đảm, để phân tích về khả năng phục hồi tình hình sản xuất kinh doanh, sự hợp tác của khách hàng, mức độ trả nợ, tình trạng và khả năng xử lý tài sản bảo đảm.

- Nên lựa chọn phương pháp xử lý: Ngoài các phương pháp truyền thống hay sử dụng như: phương pháp khai thác tài sản, phương pháp thanh lý tài sản, phương pháp bán nợ..., chi nhánh có thể xem xét sử dụng các phương pháp mới như:

- *Thu nợ có chiết khấu:* Đây là hình thức giảm giá trị khoản nợ phải trả cho khách hàng, giá trị triết khấu do chi nhánh và khách hàng thoả thuận nhưng theo hướng có lợi cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy khách hàng thanh toán dứt điểm khoản nợ, chi nhánh tuy chịu thiệt một chút nhưng sớm thu hồi được một phần vốn và cắt bỏ được khoản nợ khó đòi.

- *Chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp:* Khi xuất hiện các khoản nợ xấu (đặc biệt là nợ nhóm 5) ngân hàng có thể tiến hành đàm phán với chủ sở hữu, cổ đông của doanh nghiệp để chuyển nợ thành vốn góp. Sau khi trở thành cổ đông, ngân hàng thực hiện các giải pháp tái cấu trúc doanh nghiệp như xoá một phần nợ và lãi, hoãn trả nợ, thay đổi thời gian trả nợ, hỗ trợ về thị trường, quản trị, hỗ trợ về tài chính như cho vay, bảo lãnh... nhằm phục hồi từ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, mất khả năng thanh toán thành doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có lãi, từ hiệu quả hoạt động đó của doanh nghiệp sẽ tạo nguồn trả nợ cho ngân hàng

Tóm lại, việc lựa chọn phương pháp xử lý cần uyển chuyển, áp dụng phù hợp với đặc thù của từng khách hàng và khả năng của chi nhánh, đảm bảo hiệu quả cao với chi phí hợp lý.

c. Gia tăng trích lập quỹ dự phòng bù đắp rủi ro

VIB Quy Nhơn phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản *Có*, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng. Làm tốt việc này chi nhánh sẽ chủ động xử lý khi rủi ro xảy ra, làm mạnh hóa tài chính của chi nhánh mình.

Ngoài ra, chi nhánh có thể áp dụng trích lập dự phòng rủi ro dựa trên việc tính các khoản tổn thất dự tính, kết hợp mô hình đánh giá nội bộ nhằm tìm ra các khoản tổn thất dự tính. Công việc trích lập phải được tiến hành ngay khi khoản cho vay được cấp, phương pháp này được gọi là phương pháp dự phòng thống kê. Ở một số quốc gia khác, thì ngân hàng ước lượng các khoản vay bị tổn thất sau đó điều chỉnh tùy thuộc vào chu kỳ kinh tế. Còn một số nước thì yêu cầu dự phòng cụ thể cho từng khoản vay khác nhau.

d. Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay

Như chúng ta đã biết rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân rất đa dạng mà đôi khi những rủi ro đó ngân hàng không thể lường trước được. Vì vậy sử dụng các công cụ bảo hiểm và áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là cực kỳ quan trọng. Sau đây là một số giải pháp cần thực hiện:

- Chi nhánh nên tăng cường hoạt động mua bảo hiểm từ các tổ chức bảo hiểm chuyên nghiệp, như vậy sẽ giúp cho chi nhánh san sẻ tổn thất với công ty bảo hiểm nếu xảy ra rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng của mình.
- Yêu cầu bắt buộc khách hàng vay phải mua bảo hiểm trong quá trình xây dựng và bảo hiểm công trình (đối với các dự án đầu tư), bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm đối với tài sản đảm bảo, ...
- Hoàn thiện về mặt pháp lý của các tài sản bảo đảm tiền vay để thuận lợi trong xử lý tài sản bảo đảm, có thể ký hợp đồng thỏa thuận về xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng đối với ngân hàng ngay khi khách hàng vay vốn.

Ngoài ra, để giảm rủi ro về mặt pháp lý cho những khoản vay mà tài sản hình thành trong tương lai, chi nhánh cần thỏa thuận về việc hoàn thiện thủ tục đăng ký sở hữu tài sản sau khi dự án hoàn thành như là một điều kiện tín dụng, đồng thời thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, liên tục rà soát hồ sơ pháp lý và thực trạng của TSĐB.

3.2.5 Hoàn thiện về chính sách nhân sự

Nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm, vừa là nền tảng để phát hiện, đánh giá và hạn chế kịp thời những rủi ro tín dụng nhưng đồng thời cũng là nguyên nhân gây ra tổn thất tín dụng từ những rủi ro xuất phát từ yếu tố đạo đức, năng lực yếu kém của CBCNV. Chính vì điều đó nên chính sách về nhân sự giữ một vai trò cốt yếu trong xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng. Sau đây là một số nội dung trong hoàn thiện chính sách về nhân sự:

- Chi nhánh cần tăng cường công tác đào tạo, tái đào tạo, thực hiện đào tạo định kỳ và thường xuyên để nâng cao trình độ kiến thức cũng như khả năng vận dụng những kinh nghiệm, kỹ thuật mới trong thẩm định tín dụng, quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng. Đào tạo phải theo đúng định hướng, chú trọng đào tạo ngắn hạn theo các chuyên đề bổ trợ cho công việc trực tiếp hàng ngày, đào tạo nâng cao cho các cán bộ chủ chốt và đã được quy hoạch để xây dựng bộ khung cho sự phát triển ổn định và vững chắc sau này.

- Việc bố trí đủ và phân công công việc hợp lý cho cán bộ, tránh tình trạng quá tải cho cán bộ để đảm bảo chất lượng công việc, giúp cho cán bộ có đủ thời gian nghiên cứu, thẩm định và kiểm tra giám sát các khoản vay một cách có hiệu quả.

- Ngoài ra, chính sách luân chuyển cán bộ trong quản lý khách hàng cũng giảm trừ được những tiêu cực do những mối quan hệ được tạo lập quá dài, hơn nữa việc luân chuyển còn tạo điều kiện cho các cán bộ tiếp cận những khách hàng khác nhau từ đó nâng cao khả năng nhận diện khách hàng và xử lý

công việc được nhanh chóng.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Một số kiến nghị đối với ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

a. Củng cố hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng

Nhu cầu tra cứu thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả, nhằm phục vụ công tác thẩm định, phân tích và phòng ngừa rủi ro tín dụng, hệ thống thông tin tín dụng VIB cần được củng cố và hoàn thiện.

- Trước tiên, hệ thống thông tin cần được thiết kế để các chi nhánh có thể tra cứu thông tin các khách hàng một cách dễ dàng nhất. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo tính bảo mật thông tin khách hàng, cần thiết chỉ cho phép một số cán bộ thường xuyên phải làm công tác thẩm định, được cấp mã khóa đặc biệt có thể tra cứu thông tin phục vụ cho công việc, cam kết bảo mật và có chế tài xử phạt nếu để lộ thông tin khách hàng. Việc này hiện nay được Phòng thông tin tín dụng hội sở phụ trách tuy nhiên thời gian tới cần hoàn thiện hơn nữa, như cập nhật thông tin thường xuyên, đưa ra những nhật xét và cảnh báo thị trường,... để các chi nhánh có nhiều thông tin hơn phục vụ công tác thẩm định khách hàng vay vốn.

- Thứ hai, nên thiết lập mối quan hệ với các tổ chức, dịch vụ cung cấp thông tin trên thế giới để có thể khai thác, mua tin khi cần thiết, đặc biệt là thông tin về tư cách pháp nhân, tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của các chi nhánh đặt tại Việt Nam, là đối tác của các doanh nghiệp vay vốn hoặc chính họ là khách hàng vay vốn.

Tóm lại, trong điều kiện nguồn cung cấp thông tin ít và kém chất lượng như hiện nay, thì việc VIB nên xây dựng được kho thông tin tín dụng đầy đủ, chính xác và cập nhật là hết sức có ý nghĩa. Việc làm này sẽ giúp chi nhánh giảm chi phí và thời gian trong việc tìm kiếm thông tin khách hàng, tập trung

vào công tác thẩm định sẽ đạt kết quả cao, góp phần ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

b. Hoàn thiện hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng

- Hệ chấm điểm tín dụng khách hàng là một phương pháp lượng hóa mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm. Các chỉ tiêu và thang điểm được áp dụng khác nhau đối với từng loại khách hàng khác nhau.

- Trong thời gian thử nghiệm và được sự chấp thuận của NHNN về việc chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng tự động, làm cơ sở cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, thì hiện nay VIB đã triển khai áp dụng trên toàn hệ thống. Đây là bước tiến lớn trong công tác quản trị RRTD. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, VIB cần phải nghiêm túc khắc phục những tồn tại của mô hình do ảnh hưởng của các nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan. Thực tế áp dụng cho thấy việc chấm điểm ở một vài tiêu chí về thông tin *phi tài chính* của khách hàng doanh nghiệp đã bộc lộ một số tồn tại có thể ảnh hưởng đến kết quả xếp loại loại tín dụng cuối cùng. Cụ thể là một vài thang đo như *trung bình, khá, tương tốt tốt, tốt,...* rất khó cho cán bộ tác nghiệp vì thiếu quy định về định nghĩa hay giải thích từ ngữ trong quy trình. Ngoài ra, kết quả chấm điểm và phân loại nợ ở một vài trường hợp chưa phản ánh đúng với tình trạng hoạt động thực tế của khách hàng vay.

Trên thực tế, kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng là cơ sở để xác định giới hạn tín dụng hàng năm, quyết định cấp tín dụng từng lần cho từng khách hàng, đánh giá thực trạng khách hàng trong quá trình theo dõi vốn vay, quản lý danh mục tín dụng và trích lập DPRR. Như vậy, VIB cần nhanh chóng hoàn thiện quy trình, tránh “tụt hậu” so với các ngân hàng bạn, đây cũng là thước đo cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế.

3.3.2. Một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

a. Tăng cường thanh tra giám sát ngân hàng

- Cần tăng cường hệ thống giám sát ngân hàng theo hướng cơ bản sau: nâng cao chất lượng phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm những tiềm ẩn trong hoạt động của các TCTD: bao gồm việc phân tích báo cáo tài chính, xác định các điểm nhạy cảm. Ngoài ra, còn cần phải phát triển và thống nhất cách thức giám sát ngân hàng trên cơ sở lý luận và thực tiễn, xây dựng cách tiếp cận công việc đánh giá chất lượng quản lý rủi ro trong nội bộ các tổ chức tín dụng, nâng cao đòi hỏi kỹ thuật trong việc trích lập dự phòng rủi ro, xây dựng hệ thống và các biện pháp kiểm soát luồng vốn quốc tế và nợ nước ngoài.

- Nên tập trung vào cơ chế giám sát cho vay và vay bằng ngoại tệ của các NHTM để tránh rủi ro về tỷ giá, ngoại hối kỳ hạn. Qua đó có những cảnh báo sớm cho các NHTM. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và đẩy mạnh việc sử dụng các giấy tờ có giá như thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại tín phiếu, trái phiếu của các NHTM.

- Hơn nữa, các cơ quan giám sát nên dựa trên cơ sở thường xuyên, thu thập đầy đủ thông tin để đánh giá rủi ro lãi suất của ngân hàng bán lẻ. Nhằm tối thiểu hoá gánh nặng của công việc báo cáo, báo cáo quản lý nội bộ cũng có thể được thu thập thông qua các báo cáo được tiêu chuẩn hoá do các ngân hàng nộp lên, thông qua các cuộc kiểm tra trực tiếp hay bằng các phương pháp khác.

- Ngoài ra các cơ quan quản lý nhà nước về dịch vụ tài chính (Bộ Tài chính, NHNN) nên tăng cường phối hợp thực hiện chức năng giám sát việc cung cấp các dịch vụ tài chính đa lĩnh vực (như dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, chứng khoán) của các tổ chức tài chính.

b. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật

- Qua thời gian thực hiện Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn Luật cho thấy phạm vi điều chỉnh của Luật chưa phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng. Việc hoàn thiện pháp luật về dịch vụ ngân hàng, khắc phục các bất cập nêu trên để hỗ trợ tích cực cho việc phát triển của ngành ngân hàng là yêu cầu cấp thiết.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng các văn bản pháp luật trong ngân hàng, các văn bản pháp luật phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết và thông lệ, chuẩn mực quốc tế về ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế của nền kinh tế nước ta.

- Các cơ chế chính sách liên quan cũng nên được hoàn thiện một cách đồng bộ, đặc biệt các quy định về xử lý phá sản, quyền chủ nợ của ngân hàng.

- Luật NHNN tạo cơ sở pháp lý để nâng cao trách nhiệm, thẩm quyền của NHNN trong việc thực thi chính sách tiền tệ cũng như giám sát an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Tăng cường tính minh bạch, tính thống nhất giữa các văn bản pháp luật, tạo ra được sự toàn vẹn của văn bản được sửa đổi, bổ sung, làm cho hệ thống pháp lý ổn định hơn, khả thi hơn.

c. Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thông tin tín dụng

- Thực tế hiện nay, các NHTM tra cứu thông tin Trung tâm CIC của NHNN đều phải trả một khoản phí cho từng lần hỏi tin. Nhưng thông tin được cung cấp còn nghèo nàn, mang tính chất liệt kê, không cập nhật kịp thời. Tuy nhiên để đảm bảo thủ tục giấy tờ thẩm định và giải ngân cho khách hàng, trong hồ sơ lưu vẫn phải có phiếu tra cứu thông tin khách hàng từ CIC.

- NHNN cần quan tâm đến việc nâng cấp và phát triển Trung tâm thông tin tín dụng trở thành trung tâm dữ liệu hàng đầu quốc gia, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng thông tin do CIC cung cấp, hướng tới sự phát triển như là một tổ chức tín nhiệm độc lập, với thông tin cung cấp đặc trưng không

chỉ đối với thông tin tín dụng, mà mở rộng tầm thông tin tài chính tiền tệ cho toàn bộ nền kinh tế.

- Việc nâng cao chất lượng thông tin tín dụng. Đây là yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của CIC. Do đó nên mở rộng và phát triển công nghệ mới, hiện đại trong hoạt động thông tin tín dụng nhằm thu thập và xử lý thông tin tốt hơn, theo kịp đà phát triển của NHTM. Trước mắt, cần phát triển và hoàn thiện các sản phẩm thông tin tín dụng như bản tin thông tin tín dụng, xếp loại doanh nghiệp, thông tin về tài chính doanh nghiệp. Về lâu dài, cần hướng tới phát triển các loại thông tin như đánh giá xếp hạng công ty, doanh nghiệp, tránh tình trạng một khách hàng nhưng được xếp nhiều thứ hạng khác nhau tại các ngân hàng thương mại khác nhau.

- Nguồn nhân lực làm công tác thông tin tín dụng nên được củng cố, đào tạo. Nên có cơ chế thưởng phạt gắn liền với trách nhiệm của các thành viên trong hệ thống thông tin tín dụng. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề giới thiệu phương pháp, kỹ thuật mới trong đánh giá, phân loại và xếp hạng tín dụng khách hàng của các tổ chức có uy tín, hay kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới để các ngân hàng thương mại tham khảo.

KẾT LUẬN

- Trong những năm vừa qua, nhiều ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng nước ngoài và các công ty tài chính được thành lập, điều này cho thấy mức hấp dẫn và tính sinh lợi trong lĩnh vực tài chính còn hấp dẫn với các nhà đầu tư. Đối với thị trường Việt Nam, sản phẩm dịch vụ tài chính hiện nay vẫn chưa thực sự đa dạng. Và tỷ trọng thu nhập từ các sản phẩm dịch vụ còn thấp so với tổng thu nhập, phần còn lại thu từ hoạt động tín dụng chiếm từ 60% đến 70% thu nhập của ngân hàng. Mà hoạt động tín dụng thì luôn song hành cùng rủi ro tín dụng, và hậu quả của nó thường rất nặng nề, không những làm giảm thu nhập, thất thoát vốn vay, tổn hại đến uy tín và vị thế của ngân hàng mà rủi ro tín dụng còn có tác động ảnh hưởng dây chuyền đến sự tồn tại của hệ thống ngân hàng và sức khỏe của toàn bộ nền kinh tế.

- Trên thực tiễn hoạt động tín dụng của VIB nói chung và VIB Quy Nhơn nói riêng trong thời gian qua cho thấy, ngân hàng đã và đang tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế về đánh giá rủi ro tín dụng từ đó áp dụng nhiều biện pháp tích cực trong việc phòng ngừa và quản lý rủi ro một cách bài bản, hiệu quả. Hiện tại, mặc dù nợ quá hạn tại chi nhánh vẫn đang ở mức khá thấp, có thể chấp nhận được, nhưng qua quá trình phân tích ở trên thì rủi ro tiềm ẩn là rất cao. Trong điều kiện nền kinh tế không ổn định như hiện nay thì nguy cơ dẫn đến phát sinh nợ quá hạn là rất lớn.

- Trên cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, Luận văn đi sâu nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng cũng như công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VIB Quy Nhơn, chỉ ra những mặt còn hạn chế cần khắc phục. Từ đó, tác giả đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện hoạt động tín dụng tại địa bàn để nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng trên cơ sở những quan điểm định hướng và mục tiêu trong giai đoạn phát triển sắp tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ TIẾNG VIỆT

- [1] TS. Hồ Diệu (2001), *Giáo trình tín dụng Ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội, 135-136.
- [2] PGS.TS Nguyễn Minh Huệ (2007), *Bài giảng quản trị rủi ro*, Trường đại học Bách khoa Hà Nội
- [3] PGS.TS Trần Huy Hoàng (2007), *Quản trị Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 124-131.
- [4] TS. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, NXB Thống kê, 1045-1048.
- [5] TS. Nguyễn Thanh Liêm (2007), *Quản trị tài chính*, Nhà xuất bản thống kê.
- [6] Peter S.Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội, 356-358.
- [7] TS. Trương Bá Thanh – Th.S Trần Đình Khôi Nguyên (2001), *Phân tích hoạt động kinh doanh – Phần II*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [8] PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê.

❖ WEBSITE

- [9] http://sbv.gov.vn/wps/portal!/ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDFxNLczdTEwODMG9jA0_QHM_Y_dAAwNnM_2CbEdFAAJ9Ps8!/?WCM_PORTLET=PC_7_0D497F540G9520IOQVO48N20M7_WCM&WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/sbv_vn/sbv_vn/vn.sbv.print/vn.sbv.printing.magazine/vmtciticyyv0u2nvmdnjeb12010-01-11-06-24-41
(ngày 18/9/2011)

